

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	7
3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7
3.1. Mục đích.....	7
3.2. Yêu cầu.....	8
4. Phạm vi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	9
5. Bố cục của báo cáo thuyết minh	9
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	10
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	15
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	15
3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế.....	15
3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	16
3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	17
3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	23
3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	25
Phần II: CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....	26
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	26
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	26

1.2. Nguồn vốn đầu tư	27
1.3. Hạ tầng kỹ thuật	29
1.4. Hạ tầng xã hội	30
1.5. Nguồn nhân lực	31
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	32
2.1. Văn hóa, cộng đồng.....	32
2.2. Khu kinh tế cửa khẩu	32
Phần III: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	33
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI.....	33
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	33
1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân.....	43
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	44
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất	44
2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất.....	52
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	61
2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	67
2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	68
Phần IV: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	72
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT.....	72
1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp	72
1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	73
1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.....	73
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	74
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	74
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	74
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	75

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	75
3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.....	75
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện	76
IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	77
4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất	77
4.2. Định hướng sử dụng đất.....	77
Phần V: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	82
1.1. Chỉ tiêu về kinh tế	82
1.2. Chỉ tiêu về xã hội	86
1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh.....	86
1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	87
1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.....	87
II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	90
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	94
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	98
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	114
III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	114
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn phân bổ.....	114
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	123
IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	125
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	126

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	128
VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	129
VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM	130
8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích.....	130
8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	133
8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi	134
8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất	135
8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt	137
Phần VI: GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	138
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	138
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	140
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	141
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	143
I. KẾT LUẬN.....	143
II. KIẾN NGHỊ.....	143

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Luật Đất đai năm 2024 tại Khoản 6, Điều 20 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Năm 2022, thực hiện Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện. UBND huyện Lộc Bình đã tổ chức lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Tuy nhiên, ngày 19/3/2024 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 236/QĐ-TTg. Theo đó một số chỉ tiêu sử dụng đất, công trình dự án đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh chưa được cập nhật vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Bên cạnh đó, sau gần 02 năm triển khai thực hiện một số công trình, dự án thay đổi so với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, không còn phù hợp. Do vậy, phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn.

Xác định rõ tầm quan trọng của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn tới là hết sức cần thiết, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình tổ chức triển khai lập “***Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình***”.

2. Cơ sở của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Di sản văn hóa ngày 29/6/2001;
- Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu quả, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2025;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 20/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;
- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 16/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn đến năm 2040;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Dự án nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, quốc lộ 4B;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Cao Lộc - Lộc Bình - Đình Lập (khu vực dọc tuyến quốc lộ 4B), tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/25.000;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Chi Lăng, huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Na Dương thành các Cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000;

- Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Điều chỉnh tại Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt và công bố danh mục kiểm kê Di tích trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình; Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023.

- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cụm công nghiệp trong quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tại Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2022, xét đến năm 2025;

- Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000; Điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000;

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thực hiện Chương trình tiếp tục tập trung phát triển nhanh kinh tế cửa khẩu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/04/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Văn bản số 909/UBND-KT ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc khẩn trương thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Văn bản số 1621/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của HĐND huyện về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của huyện Lộc Bình.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn và huyện Lộc Bình, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Lộc Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh;
- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình;
- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Bình;
- Bản đồ địa chính chính quy, bản đồ lâm nghiệp các xã, thị trấn của huyện Lộc Bình;
- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương huyện Lộc Bình đến năm 2035; tỷ lệ 1/5000;
- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; Hồ sơ thống kê đất đai năm 2015, 2020, 2021, 2022, 2023 của huyện Lộc Bình;
- Niên giám thống kê năm 2022, 2023 huyện Lộc Bình;
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 huyện Lộc Bình;
- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến năm 2030;
- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 2023; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024.

3. Mục đích, yêu cầu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới; là căn cứ và điều kiện để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; bảo đảm hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

3.2. Yêu cầu

- Bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học; phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Bảo đảm tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập điều chỉnh quy hoạch.

4. Phạm vi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phạm vi không gian: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình được thực hiện trên phạm vi địa giới hành chính huyện Lộc Bình với tổng diện tích tự nhiên 98.642,92 ha (20 xã, thị trấn).

- Phạm vi nội dung:

+ Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

+ Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

+ Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.

+ Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

+ Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.

+ Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.

+ Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.

+ Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

+ Xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

5. Bố cục của báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình*” ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và kiến nghị, được bố cục thành 06 phần như sau:

Phần I - Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu.

Phần II - Các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến sử dụng đất.

Phần III - Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần IV - Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất và định hướng sử dụng đất.

Phần V - Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần VI - Giải pháp, nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Lộc Bình là một huyện miền núi biên giới nằm về phía Đông Nam của tỉnh và cách thành phố Lạng Sơn 24 km đi theo đường Quốc lộ 4B. Huyện có vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Cao Lộc và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa;
- + Phía Đông giáp huyện Đình Lập;
- + Phía Nam giáp huyện Đình Lập và tỉnh Bắc Giang;
- + Phía Tây giáp huyện Chi Lăng và huyện Cao Lộc.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 98.642,92 ha (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023), có trục đường QL4B từ thành phố Lạng Sơn đi tỉnh Quảng Ninh chạy qua các xã: Khánh Xuân, Đồng Bục, thị trấn Lộc Bình, Tú Đoạn, Đông Quan, thị trấn Na Dương, xã Lợi Bắc và có cửa khẩu Chi Ma giáp với nước láng giềng (Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa). Nên vị trí địa lý của huyện rất thuận lợi trong phát triển thương mại, dịch vụ, khai thác tiềm năng đất đai, giao lưu, trao đổi hàng hoá, tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật, khai thác sức lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Lộc Bình nằm trong lưu vực sông Kỳ Cùng. Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 352 m, cao nhất là đỉnh Mẫu Sơn 1.541 m. Địa hình huyện nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam và phân thành 03 vùng tương đối rõ rệt.

- Vùng đồi núi cao: Chạy bao quanh huyện theo hình cánh cung, có độ cao trung bình từ 700 - 900 m, bao gồm các xã Mẫu Sơn, Lợi Bắc, Tam Gia, Hữu Lân, Ái Quốc,... phần lớn có độ dốc trên 20⁰. Trên dạng địa hình này chỉ cho sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do có độ dốc cao và đường đi khó khăn; các khu vực thung lũng hẹp có thể sử dụng phát triển cây ăn quả; một số gần nguồn nước tưới thích hợp cho trồng lúa.

- Vùng đồi núi thấp có độ cao trung bình 250 - 300 m, độ dốc từ 8° - 15° gồm các xã Yên Khoái, Thống Nhất, Đông Quan, Tú Mịch, Khánh Xuân, Minh Hiệp, thị trấn Lộc Bình,... Dạng địa hình này thích hợp cho mục đích nông lâm kết hợp. Sườn đồi thoải độ dốc thấp gần nguồn nước thích hợp phát triển cây ăn quả.

- Vùng thung lũng bằng: Bao gồm các xã chạy dọc theo QL4B, một phần chạy dọc theo sông Kỳ Cùng. Đây là vùng địa hình tương đối bằng phẳng có độ dốc $< 8^{\circ}$ được hình thành chủ yếu do bồi đắp phù sa của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu. Trên địa hình này chủ yếu trồng lúa và cây hoa màu.

1.1.3. Khí hậu

- Lộc Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 02 mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Do đặc điểm của địa hình nên trên địa bàn huyện có 02 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn: Mùa hè nhiệt độ trung bình khoảng $21 - 26^{\circ}\text{C}$, mùa đông lạnh giá chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ có ngày xuống đến -2°C .

+ Vùng khí hậu thung lũng sông Kỳ Cùng: Vùng có địa hình lòng chảo thấp trũng về mùa hè nóng bức, nhiệt độ cao nhất có ngày lên tới $37 - 38^{\circ}\text{C}$.

- Chế độ nhiệt: Về cơ bản khí hậu của huyện Lộc Bình vẫn là khí hậu nhiệt đới với tổng nhiệt độ trong năm khoảng trên 7.560°C . Nhiệt độ trung bình năm 21°C .

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.350 mm (riêng vùng Mẫu Sơn từ 2.000 - 2.400 mm/năm).

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm từ 78 - 82%.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi trung bình năm khoảng 811 mm.

- Hiện tượng thời tiết bất thường: Hàng năm xảy ra hiện tượng sương muối, sương mù, mưa phùn và tuyết.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện Lộc Bình có hệ thống sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông, cùng với hệ thống ao, hồ chi phối nguồn nước. Ngoài ra, còn có vùng đầu nguồn của các chi lưu sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình) thuộc vùng các xã phía Nam của huyện xã Hữu Lân, Nam Quan, Xuân Dương, Ái Quốc. Mật độ sông suối trong huyện khoảng $0,88 \text{ km/km}^2$. Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Ba Xá có độ cao 1.166 m, chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc qua huyện Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn đến thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định rồi chuyển hướng chảy Tây Bắc - Đông Nam đến biên giới Việt Trung.

Thượng lưu sông Kỳ Cùng có nhiều thác ghềnh, đến Lộc Bình độ dốc thấp dần, không có thác ghềnh thuyền bè có thể đi lại được. Sông Kỳ Cùng có nhiều phụ lưu, những phụ lưu tương đối lớn chảy trong huyện gồm:

- Sông Bản Thín nằm ở hữu ngạn sông Kỳ Cùng, bắt nguồn từ đèo Xeo Bô
- Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, diện tích lưu tích lưu vực 320 km².
- Sông Bản Trang nằm tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng Nam Bắc, qua xã Sào Viên, thị trấn Na Dương, xã Đông Quan và xã Tú Đoạn.
- Sông Tà Sản: Hợp lưu từ các suối bắt nguồn từ vùng núi Ái Quốc, phía Nam xã Lợi Bắc chảy theo hướng Nam Bắc, qua các xã Lợi Bắc, Nam Quan, Đông Quan hợp với sông Kỳ Cùng tại xã Khuất Xá.
- Sông Bản Chuối nằm bên tả ngạn sông Kỳ Cùng, chảy theo hướng Tây Nam
- Đông Bắc, bắt nguồn từ xã Hữu Lân chảy qua các xã Minh Hiệp, Thống Nhất.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ trên bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1:50.000 do Viện QH&TKNN xây dựng toàn huyện có các loại đất sau: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng.

- Nhóm đất phù sa có các loại đất sau:
 - + Đất phù sa được bồi trung tính ít chua (Pbe): Diện tích khoảng 528,20 ha chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất phù sa được bồi chua (Pbc): Diện tích khoảng 945,33 ha chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích khoảng 785,88 ha chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất đỏ vàng gồm các loại đất sau:
 - + Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 55.708,70 ha chiếm 56,48% tổng diện tích toàn huyện.
 - + Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 29.654,94 ha chiếm 30,06% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 5.702,69 ha chiếm 5,78% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (FL): Diện tích 1.678,61 ha chiếm 1,70% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Phân bố trên đỉnh núi xã Mẫu Sơn.
- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Diện tích 2.948,79 ha chiếm 2,99% tổng diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Trên địa bàn huyện được chi phối bởi nguồn nước của sông Kỳ Cùng và các phụ lưu của sông. Nhìn chung, đảm bảo cho việc tưới tiêu và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, vào mùa khô hạn thường bị suy kiệt dẫn đến việc thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất. Ngoài ra, trong vùng hiện còn có rất nhiều hồ đập vừa và nhỏ như hồ Tà Keo, hồ Bản Chành, hồ Tam Quan, hồ Nà Cang, đập Khuôn Van, đập Nà Phừa, đập Kéo Hin, hồ Bản Lải.

- Nguồn nước ngầm: Hệ thống sông suối, ao hồ trong huyện có nguồn nước khá dồi dào và phân bố tương đối đồng đều, đủ để cung cấp nước tưới cho lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp và phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân.

1.2.3. Tài nguyên rừng

- Diện tích đất rừng tự nhiên tương đối lớn nhưng hầu hết là rừng tái sinh, hệ sinh thái nghèo, hiếm gỗ quý. Diện tích đất rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ lớn tập trung nhiều ở các xã Hữu Lân, Tam Gia với diện tích khoảng hơn 1.000 ha.

- Đất rừng trồng có diện tích phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Cây trồng chủ yếu là Thông, Bạch đàn và Keo lá tràm trong đó rừng thông được trồng nhiều ở các xã: Thống Nhất, Tú Mịch, Yên Khoái, Tam Gia, Lợi Bác, Sần Viên, Nam Quan, Ái Quốc,...

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện Lộc Bình khá phong phú, đa dạng về chủng loại, một số khoáng sản chính như:

- Mỏ than Na Dương có trữ lượng than nâu khoảng 100 triệu tấn. Trong đó, mỏ lộ thiên khoảng 23 triệu tấn. Mỏ than Na Dương đã và đang khai thác phục vụ chủ yếu cho nhà máy nhiệt điện Na Dương. Ngoài ra, còn có than bùn ở Nà Mò, tuy nhiên trữ lượng thấp nên chưa khai thác sử dụng.

- Sét trắng (Cao lanh): Phân bố chủ yếu ở xã Đông Quan, Tú Đoạn và thị trấn Na Dương với trữ lượng khoảng 60 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu rất tiềm năng cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ.

- Vàng sa khoáng: Một lượng nhỏ vàng sa khoáng được tìm thấy ở các xã Mẫu Sơn, Đông Quan, Xuân Dương, Hữu Lân, Đồng Bục, Nam Quan. Tuy nhiên trữ lượng thấp nên chưa khai thác sử dụng.

- Cát xây dựng: Phân bố dọc theo sông Kỳ Cùng, được khai thác để phục vụ nhu cầu xây dựng địa phương.

- Đá vôi: Khu vực Lộc Bình có trữ lượng đá vôi lớn, thích hợp cho sản xuất xi măng và các sản phẩm từ đá. Phân bố chủ yếu ở xã Tú Đoạn, Đông Quan, Hữu Khánh, Khánh Xuân và thị trấn Na Dương.

- Đá granite và đá hoa cương: Khu vực xã Tú Đoạn, Đông Quan, thị trấn Na Dương trong huyện có tiềm năng về đá granite và đá hoa cương, có thể khai thác làm đá xây dựng hoặc trang trí. Tuy nhiên, cần có khảo sát cụ thể để xác định vị trí và trữ lượng..

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Lộc Bình là vùng đất cổ thuộc vùng miền núi biên giới phía Đông Bắc của tỉnh Lạng Sơn. Hiện nay huyện có 02 thị trấn, 18 xã bao gồm nhiều dân tộc khác nhau như: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Sán Chỉ,... trong đó dân tộc Nùng, Tày có dân số đông nhất.

Huyện có 13 lễ hội chính được tổ chức trong năm gắn với du lịch tâm linh và sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham quan, văn cảnh như: Liên hoan du lịch Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn; Hội xuân Háng Đấp (thị trấn Lộc Bình vào ngày 30/01 âm lịch); hội Dinh Chùa Trung Thiên (Tú Đoạn vào ngày 14/01 âm lịch), hội Bản Chu (Khuất Xá vào ngày 15/01 âm lịch), hội Háng Cáu (Đồng Bục) vào ngày 10/01 âm lịch; hội Vằng Khắc, hội Đình Đông (Thống Nhất).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Hiện nay, chất lượng môi trường đất của huyện Lộc Bình chưa có biểu hiện suy thoái bạc màu, hàm lượng chất khoáng, chất vi lượng trong đất vẫn đảm bảo cho sự phát triển cây trồng tốt. Tuy nhiên, việc sử dụng quá nhiều các loại thuốc bảo vệ thực vật cũng như phân bón vô cơ đang và sẽ có gây ảnh hưởng tới môi trường đất, nước và không khí trong khu vực.

- Môi trường nước: Chất lượng nguồn nước mặt đang được các cấp chính quyền địa phương quan tâm, phát hiện và xử lý nhằm bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chuyển biến theo chiều hướng tích cực, không bị ô nhiễm.

- Vấn đề thuốc bảo vệ thực vật: Hiện nay, trên địa bàn huyện Lộc Bình đã đặt được 425 bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các cánh đồng, thuận tiện cho nhân dân thực hiện thu gom vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng trên địa bàn các xã: Khánh Xuân, Đồng Bục, Hữu Khánh, Khuất Xá, Tú Đoạn, Tú Mịch, Yên Khoái, Tam Gia.

- Do quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên lượng rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, sản phẩm thải bỏ phát sinh ngày càng nhiều. Tuy nhiên, việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đang được quan tâm thực hiện. Ngăn chặn, xử lý các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

- Biến đổi khí hậu làm thay đổi chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi - mưa đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán, rét hại,... làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

- Sạt lở đất ven các sông suối, vùng đồi núi có địa hình dốc cũng là một vấn đề xảy ra thường xuyên. Những năm gần đây trên địa bàn huyện xảy ra một số đợt mưa diện rộng, gây ra lũ trên các sông suối. Diễn biến phức tạp của dòng chảy của các con sông nên bờ sông nhiều đoạn bị sạt lở. Sạt đất, trượt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí quỹ đất tương đối lớn, đồng thời trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước,...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả nên tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển.

3.1. Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế

- Năm 2023, giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu theo giá hiện hành của huyện là 9.211.608 triệu đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản là 2.395.703 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng là 5.552.309 triệu đồng; giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ là 1.263.596 triệu đồng.

- Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và thương mại - dịch vụ. Tuy nhiên, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là ngành kinh tế chủ lực của huyện, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn chậm. Năm 2023, nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 26,01%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 60,27%, nhóm ngành thương mại - dịch vụ chiếm 13,72%.

- Trong giai đoạn tới, với sự đầu tư của Nhà nước, của UBND tỉnh Lạng Sơn, cùng sự cố gắng nỗ lực phấn đấu của toàn huyện, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế.

3.2. Phân tích thực trạng cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

3.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 10.599,97 ha, tăng 350,99 ha so với năm 2022 (10.249,88 ha); tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 37.004,54 tấn, giảm 15,11 tấn so với năm 2022 (37.019,65 tấn).

- *Chăn nuôi*: Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định. Năm 2023 tổng đàn trâu, bò có 6.252 con, giảm 916 con so với năm 2022 (7.168 con); tổng đàn lợn có 7.490 con, giảm 295 con so với năm 2022 (7.785 con); tổng đàn gia cầm có trên 382.000 con, tăng 4.000 con so với năm 2022 (378.000 con).

- *Thủy sản*: Tiếp tục duy trì diện tích nuôi thủy sản đã có. Năm 2023 diện tích 200 ha, không biến động so với năm 2022; tổng sản lượng đạt 200 tấn, không biến động so với năm 2022.

- *Lâm nghiệp*: Công tác trồng rừng được quan tâm chỉ đạo, thực hiện hết năm trồng được 1.380,92 ha cây lâm nghiệp các loại (*trong đó, trồng cây phân tán được 248.149 nghìn cây*), tăng 73,99 ha so với năm 2022 (1.306,93 ha); khai thác gỗ 24.825,94 m³, tăng 9.181,94 m³ so với năm 2022 (15.644,0 m³). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 58,4%.

3.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ổn định, sản phẩm làm ra cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, việc cung ứng điện, nước được duy trì ổn định. Cụ thể: Sản xuất điện cả năm 769,1 TrKwh, tăng 57,5 TrKwh so với năm 2022 (710 TrKwh); Cung cấp điện sinh hoạt năm 60,3 TrkWh; Khai thác than năm 538.000 tấn, tăng 18.000 tấn so với năm 2022 (520.000 tấn); Sản xuất gạch 7 triệu

viên, tăng 3 triệu viên so với năm 2022 (10 triệu viên); Khai thác và cấp nước sinh hoạt năm đạt 800.218 m³.

3.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại

Hoạt động thương mại, kinh doanh của các chợ truyền thống, cửa hàng tiện lợi vẫn được duy trì ổn định, nguồn hàng phong phú, đa dạng phục vụ cho nhu cầu mua sắm của nhân dân. Đối với hoạt động Xuất nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng nông sản, nhập khẩu chủ yếu máy móc phục vụ sản xuất, vải dệt may, hàng tiêu dùng; lũy kế tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2023 đạt 389,54 triệu USD.

3.3. Phân tích thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

3.3.1. Giao thông vận tải, hạ tầng logistics

- Đường sắt: Tuyến đường sắt Yên Trạch - Na Dương, khổ rộng 1.000 mm, có chiều dài đi qua huyện khoảng 18,50 km, trên địa bàn có Ga Na Dương. Hiện nay, tuyến đường sắt này phần lớn dùng để vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất của nhà máy Nhiệt điện Na Dương và các khu vực lân cận.

- Đường bộ: Hiện nay trên địa bàn huyện có khoảng 1.446,762 km đường các loại, trong đó có 795,78 km đường ô tô đi được chiếm tỷ lệ 55,00%. Trong đó:

+ Quốc lộ: Đường Quốc lộ 4B từ thành phố Lạng Sơn đi Quảng Ninh chạy qua địa phận của huyện từ Km12 đến Km39 với tổng chiều dài 27 km qua các xã Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Đoạn, Đông Quan, Lợi Bác, thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai thực hiện cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18 theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, nền đường sẽ có chiều rộng khoảng 9m đến 12m, đảm bảo lưu thông hai làn xe.

+ Đường tỉnh: Trên địa bàn huyện Lộc Bình có 5 tuyến đường tỉnh (ĐT236, ĐT237, ĐT241, ĐT248, ĐT250) với tổng chiều dài các tuyến khoảng 121,2 km.

+ Đường huyện: Trên địa bàn huyện Lộc Bình có 13 tuyến đường huyện (ĐH30, ĐH30A, ĐH30B, ĐH31, ĐH32, ĐH33, ĐH34, ĐH35, ĐH36, ĐH37, ĐH37A, ĐH38, ĐH39) với tổng chiều dài các tuyến khoảng 169,8 km.

+ Đường liên xã, liên thôn: Hệ thống đường xã có tổng chiều dài là 366,16 km về cơ bản đã được cứng hóa đến trung tâm các xã đạt 100%, cứng hóa đến trung tâm các thôn bản đạt trên 68%. Tuy nhiên, chưa được đầu tư đồng bộ, mặt đường còn hẹp, hệ thống thoát nước chưa đảm bảo cần được đầu tư nâng cấp mở rộng.

+ Đường thôn xóm, nội đồng: Mạng lưới đường trục thôn, ngõ xóm, nội đồng của huyện Lộc Bình cũng như hệ thống đường xã do địa hình miền núi phức tạp, các thôn ở rải rác nên rất khó khăn cho việc mở các tuyến đường. Tổng số đường thôn là

313,083 km nhưng chỉ có 131,882 km đường ô tô đi được chiếm 42,1%; tổng chiều dài đường ngõ xóm là 429,981 km, đường nội đồng là 19,538 km.

+ Đường công vụ: Giao thông đường bộ huyện Lộc Bình ngoài các hệ thống đường trên còn có các đường công vụ sử dụng cho công tác phân giới cắm mốc, tuần tra biên giới ngoài đảm bảo an ninh quốc phòng còn phục vụ cho việc phát triển kinh tế, lưu thông hàng hóa xuất nhập khẩu.

+ Hệ thống giao thông tĩnh: Hiện tại huyện Lộc Bình chưa có bến xe khách. Toàn huyện có 12 bãi đỗ xe, điểm tập kết hàng hóa (trong đó 08 bãi đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, 04 bãi tập kết hàng hóa tự phát). Các bãi đỗ xe, điểm tập kết hàng hóa tập trung chủ yếu tại khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma và khu vực lối mở Co Sa xã Tú Mịch.

- Giao thông đường thủy: Trên địa bàn huyện có 2 con sông chính là sông Kỳ Cùng và sông Lục Nam, tuy nhiên vận tải đường thủy còn hạn chế do địa hình rừng núi phức tạp, lòng sông có nhiều thác ghềnh, nước sông thường cạn và chảy xiết.

3.3.2. Năng lượng

- Hiện tại mạng lưới cấp điện trên địa bàn huyện Lộc Bình được cấp từ nguồn điện lưới quốc gia qua trạm 110kV Lộ 373E13.2 Lạng Sơn Lộc Bình.

- Hệ thống lưới điện trên địa bàn huyện đã được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân và đáp ứng nhu cầu sản xuất và kinh doanh trên địa bàn. Tuy nhiên, một số thôn vùng đặc biệt khó khăn hiện nay vẫn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia do cách xa trung tâm xã, người dân sinh sống không tập trung, địa hình khó khăn như thôn Suối Lông, Suối Mì của xã Hữu Lân,...

- Lưới điện hạ thế tuy đã được ngành điện cải tạo, nâng cấp nhưng vẫn còn một số tuyến sử dụng cột gỗ, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn về điện, nhất là trong mùa mưa bão.

3.3.3. Hệ thống cấp thoát nước

- Cấp nước:

+ Hạ tầng cấp nước đô thị: Hiện nay Chi nhánh cấp nước Lộc Bình - Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn đảm nhiệm cấp nước cho thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương, đảm bảo về số lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân (nguồn nước cấp cho thị trấn Lộc Bình lấy từ núi Mẫu Sơn, nguồn nước cấp cho thị trấn Na Dương lấy từ Hồ Nà Cáy). Chất lượng nguồn nước thường xuyên được kiểm tra theo quy định, đạt yêu cầu vệ sinh theo quy định.

+ Hạ tầng cấp nước nông thôn: Hiện nay trên địa bàn huyện có 66 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, được lấy nước chủ yếu từ các khe núi, mạch lộ, hang ngầm. Công trình được xây dựng bằng nhiều loại hình khác nhau gồm tự chảy, giếng

khoan, bể chứa nước... việc khai thác nước sinh hoạt của dân cư nông thôn đa dạng, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng khu dân cư.

- Thoát nước:

+ Hạ tầng thoát nước cơ bản đáp ứng việc sản xuất do hiện nay chưa có nhiều nhà máy, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Việc thoát nước thải chủ yếu vẫn theo địa hình tự nhiên, sử dụng hệ thống cống thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt.

+ Về nước thải công nghiệp: Công ty than Na Dương là đơn vị phát sinh nước thải công nghiệp lớn nhất trên địa bàn, chủ yếu phục vụ cho hoạt động khai thác than; Nhà máy nhiệt điện Na Dương sử dụng nước mặt để làm mát; cả 02 đơn vị đều có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu trước khi xả ra môi trường.

3.3.4. Hệ thống thủy lợi

Toàn huyện có 23 hồ chứa nước vừa và lớn. Ngoài ra, còn có rất nhiều hồ, phai nhỏ phân bố ở cánh đồng trong huyện gồm:

- Hồ Nà Cáy xây dựng năm 1965 ở thị trấn Na Dương. Dung tích có ích $3,840 \times 10^6 \text{ m}^3$. Dung tích chết $0,856 \times 10^3 \text{ m}^3$. Hệ thống kênh mương dẫn nước cơ bản đã được sửa chữa, kiên cố.

- Hồ Bản Chành được xây dựng năm 1966 ở xã Lợi Bắc. Dung tích có ích $2,14 \times 10^6 \text{ m}^3$. Dung tích chết $12 \times 10^2 \text{ m}^3$. Hệ thống kênh mương dẫn nước cơ bản đã được sửa chữa, kiên cố.

- Hồ Tà Keo xây dựng năm 1967 tại xã Sần Viên. Dung tích có ích $12,79 \times 10^6 \text{ m}^3$. Dung tích chết $1,2 \times 10^4 \text{ m}^3$. Hệ thống kênh mương dẫn nước cơ bản đã được sửa chữa, kiên cố.

- Đập Khuôn Van được xây dựng năm 1973 ở xã Đồng Bục. Diện tích tưới thiết kế 100 ha. Diện tích thực tế 60 ha. Hệ thống kênh mương dẫn nước cơ bản đã được sửa chữa, kiên cố.

- Đập Kéo Lim, xây dựng năm 1974 ở xã Hữu Khánh. Diện tích tưới thiết kế 30 ha. Diện tích thực tế 22 ha. Hệ thống kênh mương dẫn nước cơ bản đã được sửa chữa, kiên cố.

- Hồ chứa nước Bản Lải: Đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng.

- Cụm thủy lợi Tam Quan: Công trình được đầu tư xây dựng nhằm cung cấp nước tưới cho trên 300 ha đất nông nghiệp của các xã Đông Quan, Nam Quan.

Hệ thống các công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới. Các tuyến kênh, mương dẫn nước chính cơ bản đã được kiên cố hoá, tăng thêm năng lực tưới. Đến nay, huyện có 241,00 km kênh mương, trong đó

163,80 km kênh mương được kiên cố hóa, mương đất còn 77,20 km; 46 đập dâng và 4 trạm bơm điện.

3.3.5. Thông tin và truyền thông

a. Bưu chính, viễn thông

- Mạng lưới bưu chính ở huyện gồm 01 tuyến đường thư cấp 02 và 13 tuyến đường thư cấp 03 với 19 điểm giao dịch có người phục vụ, trong đó: Số lượng điểm bưu cục là 02 điểm tại thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương và 17 điểm bưu điện văn hóa xã.

- Hạ tầng viễn thông trên địa bàn huyện do VNPT và Viettel cung cấp thông qua các trạm thu phát sóng thông tin di động BTS. Tất cả các trạm BTS đều được cấp phép theo quy định của pháp luật, của sở thông tin và truyền thông. Trên địa bàn huyện 100% các xã, thị trấn đã có sóng thông tin di động, truy cập được Internet; các doanh nghiệp viễn thông thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

b. Truyền thanh, truyền hình, báo chí

- Trên địa bàn huyện có 14 đài truyền thanh cấp xã và đã thành lập được ban biên tập, phân công cụ thể từng thành viên, Đài truyền thanh cấp xã hoạt động ổn định, tuyên truyền theo hướng dẫn của huyện và Phòng Văn hóa và Thông tin.

- Huyện thường xuyên rà soát, tăng cường cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ về tin tức và các văn bản chỉ đạo của tỉnh, của huyện; đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, khai thác phương tiện Internet, mạng xã hội,...

- Trang thông tin điện tử huyện ngày càng đi vào hoàn thiện và hoạt động ổn định; đăng tải được nhiều thông tin quan trọng liên quan đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo huyện về tình hình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng phục vụ cơ bản kịp thời việc truy cập thông tin của các tổ chức, cá nhân; thực hiện tốt việc khai thác, quản lý, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương, tỉnh. Hoạt động của Trang thông tin điện tử huyện được duy trì thường xuyên. Hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị hoạt động mạng internet được trang bị đầy đủ.

3.3.6. Giáo dục, đào tạo

- Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo, trong năm công nhận mới 02/02 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, nâng tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia của huyện lên 37 trường đạt tỷ lệ 46,3%. Công tác xã hội hóa lĩnh vực giáo dục được quan tâm, đẩy mạnh huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển

đổi số trong toàn ngành, đảm bảo 100% các trường sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý nhà trường.

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp đạt 1.538/1.539, tỷ lệ 99,9%; tỷ lệ huy động trẻ hoàn thành chương trình đạt 1.646/1.646, tỷ lệ 100%.

- Phổ cập giáo dục tiểu học: Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 là 1646/1646 em, tỷ lệ 100%. Trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học là 1743/1748, tỷ lệ 99,7%.

- Phổ cập giáo dục THCS: Tỷ lệ huy động trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 99,94%; số học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS trong năm học đạt tỷ lệ 100%; Tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS (2 hệ) đạt 96,17%, số thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS vào học THPT, bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề đạt 92,86%.

- Năm học 2023 - 2024 duy trì ổn định 77 trường (28 trường mầm non, 22 trường Tiểu học, 16 trường THCS, 11 trường THPT) với tổng số 20.572 học sinh (Mầm non 6.061 cháu; Tiểu học 8.487 học sinh; THCS 6.024 học sinh).

- Toàn ngành có 883 phòng học, trong đó: cấp Mầm non có 252 phòng học (199 phòng kiên cố; 53 phòng bán kiên cố), cấp Tiểu học có 397 phòng (kiên cố 374 phòng, bán kiên cố 23 phòng), cấp THCS có 234 phòng (kiên cố 175 phòng, bán kiên cố 59 phòng), tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 748/883, tỷ lệ 84,7%. Tuy nhiên, hiện có 09 trường còn thiếu 11 phòng học (Mầm non 07 phòng; Tiểu học 04 phòng). Phòng Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện đầu tư xây dựng 02 phòng (Điểm trường Khau Kheo, Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc, Điểm trường Phai Bầy, Trường Mầm non Hữu Lân).

3.3.7. Văn hóa, thể thao

- Năm 2023, toàn huyện công nhận 18.838/21.320 hộ đạt gia đình văn hóa (*Tổng số hộ giảm so với đầu năm 03 hộ do các gia đình chuyển đi nơi khác*), đạt 88,4%; có 178/205 khu dân cư đạt khu dân cư văn hóa đạt 86,8% (*trong đó: xã đạt 158/180 thôn; thị trấn đạt 20/25 thôn*); duy trì cơ quan đơn vị văn hóa năm 2022: 164/172 cơ quan, đạt tỷ lệ 95,3% (*năm 2023 không tiến hành bình xét do có văn bản quy định*). Tỷ lệ nhà văn hóa đạt chuẩn năm 2023 là 12/11 nhà; lũy kế toàn huyện hiện nay có 101/201 nhà văn hóa đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 50,24%.

- Công tác quản lý văn hóa, công tác gia đình, quản lý dịch tích, du lịch được quan tâm triển khai thực hiện, trong năm 2023 khách du lịch đến với huyện 280.500/245.000 lượt, doanh thu đạt 159,8/137,8 tỷ đồng. Chỉ đạo tổ chức các

hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2023.

- Trên địa bàn huyện có 22 điểm di tích và 02 khu di tích (Khu di tích lịch sử Chi Lăng và khu di tích dòng họ Vi xã Khuất Xá). Trong đó, có 01 điểm di tích được xếp hạng quốc gia (Linh địa đền cổ Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn) và 08 điểm di tích cấp tỉnh (Khu Du kích Chi Lăng; đền Khánh Sơn, thị trấn Lộc Bình; khu vực núi Mẫu Sơn; núi Phật Chỉ, xã Mẫu Sơn; đình Vằng Khắc, xã Thống Nhất; thác Bản Khiêng, xã Hữu Khánh; chùa Trung Thiên, xã Tú Đoạn; suối Long Đầu, điểm cao 424, xã Yên Khoái) và 13 điểm di tích chưa xếp hạng, tại Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Huyện có 01 thư viện cấp huyện, 20/20 xã thị trấn có nhà văn hóa, 201/201 thôn, khu phố có nhà văn hóa. Năm 2023, có 12 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, nâng số nhà văn hóa toàn huyện đạt chuẩn lên 101/201 nhà văn hóa, đạt tỷ lệ 50,24%.

- Các cơ sở thể dục, thể thao: Trên địa bàn huyện 100% thôn, khu phố đều có sân tập thể dục, thể thao đơn giản gắn liền với khu nhà văn hóa thôn, có phương án mở rộng sân thể dục, thể thao sau khi sáp nhập. Đến năm 2023, toàn huyện có 01 sân vận động huyện, 20/20 xã, thị trấn có sân thể thao. Nhìn chung, phần lớn các sân thể thao xã, thị trấn được đầu tư xây dựng, nâng cấp đảm bảo về diện tích, mặt bằng, tuy nhiên một số sân thể thao xã diện tích nhỏ hẹp, ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động thể dục thể thao.

3.3.8. Y tế

- Duy trì thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, phòng chống các loại dịch bệnh, phòng chống HIV/AIDS; năm 2023 trên địa bàn huyện không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Duy trì 100% xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

- Công tác Dân số kế hoạch hóa gia đình: Tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và duy trì thu thập thông tin biến động kịp thời. Tổng số trẻ sinh ra là 1.031 trẻ, tăng 221 trẻ so với cùng kỳ (trong đó trẻ nữ là 453, trẻ nam là 578); giữ tỷ lệ mức giảm sinh 0,25%. Số cặp vợ chồng sinh con lần thứ 3 trở lên là 180 cặp, tăng 51 cặp so với cùng kỳ (trong đó có 15 người là đảng viên).

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 13,8%; Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi là 20%.

- Hệ thống y tế cơ sở được quan tâm đầu tư, trên địa bàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện (gồm 05 phòng, 17 khoa) với quy mô 172 giường bệnh và có 20

trạm y tế xã, thị trấn có 63 giường bệnh, cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp. Đến năm 2023, toàn huyện có 295 cán bộ y tế, đạt tỷ lệ 100% trạm y tế có bác sĩ.

3.3.9. Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc

- Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo được triển khai đồng bộ và có hiệu quả; tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng quà các đối tượng chính sách, người có công, hộ nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người uy tín trong các dịp lễ, Tết, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; thực hiện trợ cấp đột xuất, trợ cấp thường xuyên, các chế độ cho các đối tượng theo quy định; Tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023, kết quả như sau: Hộ nghèo 1.514 hộ/21.642 hộ, chiếm tỷ lệ 7,00%; hộ cận nghèo 1.679 hộ/21.642 hộ, chiếm tỷ lệ 7,76%.

- Triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch về công tác trẻ em, công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, bình đẳng giới trên địa bàn. Các chính sách dân tộc được triển khai hiệu quả, đúng quy định; thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung danh sách xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Công tác thu chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đến các tầng lớp nhân dân đầy đủ, kịp thời đúng đối tượng, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,04%.

3.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

3.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Diện tích đất đô thị của huyện Lộc Bình là 2.922,78 ha, chiếm 2,96% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương.

+ Thị trấn Lộc Bình có diện tích 1.776,69 ha, là đô thị loại V. Chấm điểm đối với các tiêu chí đô thị loại IV một số tiêu chí đã đạt nhưng ở mức thấp, một số tiêu chí hiện tại chưa đạt như hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, diện tích sàn nhà bình quân; đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; nhà tang lễ, tuyến phố văn minh đô thị; môi trường đô thị; trường học. Thị trấn Lộc Bình đã đảm nhiệm được vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện, có tốc độ tăng trưởng cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và xây dựng nhanh hơn so với các khu vực còn lại. Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của dân cư đô thị ngày càng được cải thiện. Qua đó tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Thị trấn Na Dương có diện tích 1.146,09 ha, đã đạt các tiêu chí là đô thị loại V. Tuy nhiên một số tiêu chí còn thấp, trong đó còn một số tiêu chí còn chưa

đạt được như môi trường đô thị, nghĩa trang, cây xanh đô thị, công trình thể dục, thể thao cấp đô thị. Là nơi tập trung phát triển các ngành công nghiệp như: Công ty Than Na Dương, Công ty Nhiệt điện Na Dương,... góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Khu vực Cửa khẩu Chi Ma thuộc xã Yên Khoái có diện tích tự nhiên 2.626,43 ha, quy mô dân số khoảng 3.000 người, là khu vực đông dân cư và có các hoạt động giao thương buôn bán sầm uất, có tiềm năng phát triển, nâng cấp lên đô thị loại V.

3.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

- Các khu dân cư phân bố trên 18 đơn vị hành chính cấp xã của huyện với tổng diện tích 95.720,14 ha, chiếm 97,04% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bao gồm đất xây dựng nhà ở của nhân dân, các công trình công cộng trong khu dân cư, các cơ quan hành chính và diện tích đất sản xuất nông nghiệp,...

- Các khu dân cư nông thôn sống tập trung gần trung tâm các xã, một số theo truyền thống sinh sống rải rác, không tập trung như người Dao ở các xã Ái Quốc, Mẫu Sơn. Dân cư phân bố không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn huyện, các xã vùng thấp, bằng phẳng hơn như Khuất Xá, Tú Đoạn, Đồng Bục, Hữu Khánh, Khánh Xuân là nơi thu hút đông người sinh sống hơn các xã vùng xa, đặc biệt khó khăn như Mẫu Sơn, Hữu Lân, Ái Quốc...

- Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, đường, trường, trạm...) của huyện đang trong thời kỳ đầu tư phát triển, hình thành các trung tâm cụm xã với chức năng là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của một số xã, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tiểu vùng.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được các cấp, ban, ngành tích cực chỉ đạo triển khai đồng bộ; diện mạo nông thôn được đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện; đến nay, toàn huyện có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất phát triển, góp phần làm cho diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đảm bảo an toàn đạt 100%.

- Hệ thống các công trình thủy lợi được tu sửa, nâng cấp phục vụ cho việc tưới tiêu, tích trữ nước để phát triển sản xuất.

- Trung tâm các huyện đã có hệ thống internet, mạng di động đã được phủ sóng tại các khu vực nông thôn, người dân khu vực nông thôn được sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông phổ cập.

- Các địa phương đã chú trọng đầu tư xây dựng và nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng, trung tâm thể thao xã và các nhà văn hóa khu dân cư đạt chuẩn.

3.5. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

3.5.1. Dân số

- Năm 2023, dân số huyện Lộc Bình là 87.118 người, tăng 1.651 người so với năm 2020. Dân số tập trung chủ yếu ở thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương; dân số phân bố thưa thớt ở xã Mẫu Sơn, Ái Quốc, Xuân Dương, Tam Gia... do địa hình đồi núi, giao thông đi lại khó khăn, phát triển kinh tế - xã hội kém.

Bảng 01: Tình hình biến động dân số, lao động qua một số năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng số nhân khẩu	Người	85.467	86.085	86.598	87.118
1.1	Nữ	Người	41.631	42.014	42.159	42.396
1.2	Nam	Người	43.836	44.071	44.439	44.722
2	Mật độ dân số	Người/km ²	87	87	88	88
4	Tổng số lao động	Lao động	44.323	45.430	46.566	47.785
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	51,50	53,05	55,06	57,16

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lộc Bình; Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Lộc Bình)

3.5.2. Lao động, việc làm và thu nhập

- Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, trong năm 2023 đã tổ chức được 07 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn tại các xã Lợi Bắc, Thống Nhất, Tú Đoạn và Minh Hiệp với 231 học viên; tạo việc làm mới cho 1.017 lao động; có 2.986 người được đào tạo nghề, nâng tổng số lao động qua đào tạo lên 27.314/47.785 người, đạt 57,16%.

- Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung, số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng chưa hợp lý, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và một số ngành nghề mang tính chất thời vụ nên vẫn còn tình trạng thiếu việc làm, năng suất lao động thấp, nhất là đối với thanh niên, học sinh mới ra trường cũng như lực lượng lao động nông nhàn vẫn là vấn đề bức xúc cần được tập trung giải quyết.

Phần II

CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN, NGUỒN NHÂN LỰC, CÔNG NGHỆ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ CÔNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Huyện Lộc Bình nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Lạng Sơn, giáp biên giới với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, có các tuyến đường giao thông huyết mạch chạy qua như: Tuyến đường sắt Yên Trạch - Na Dương; Quốc lộ 4B. Đây là vị trí chiến lược quan trọng cho giao thương quốc tế, giao lưu kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là phát triển khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma thúc đẩy mở rộng các khu thương mại, dịch vụ và xây dựng hạ tầng logistics.

- Huyện Lộc Bình có tài nguyên đất đa dạng và phong phú, kết hợp với khí hậu nhiệt đới gió mùa, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đa dạng các loại cây trồng và vật nuôi. Hệ thống sông suối, bao gồm sông Kỳ Cùng và các phụ lưu, cùng mạng lưới ao hồ, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, huyện còn sở hữu những hồ cảnh quan đẹp như Hồ Bản Lải, Hồ Tả Keo, Hồ Nà Cáy,... không chỉ cung cấp nguồn nước thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp mà còn là tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, thu hút du khách đến khám phá vẻ đẹp thiên nhiên hoang sơ.

- Huyện được chia thành 03 khu vực địa hình chính:

+ Vùng núi cao phù hợp cho việc phát triển lâm nghiệp và bảo vệ rừng đầu nguồn, đặc biệt mở ra tiềm năng to lớn cho du lịch sinh thái. Hiện nay, huyện đang triển khai dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn với mục tiêu đưa Mẫu Sơn trở thành một khu du lịch quốc gia mang đẳng cấp quốc tế. Dự án hướng tới việc tạo nên những sản phẩm du lịch đặc sắc như nghỉ dưỡng núi cao, khám phá văn hóa tâm linh và trải nghiệm du lịch sinh thái độc đáo, góp phần khẳng định vị thế của Mẫu Sơn trên bản đồ du lịch Việt Nam và thế giới.

+ Vùng thung lũng với lớp đất phù sa màu mỡ là điều kiện lý tưởng cho canh tác nông nghiệp, đặc biệt phù hợp để trồng lúa nước, ngô, và các loại rau màu.

+ Vùng núi thấp với diện tích đất lâm nghiệp tương đối lớn, thích hợp phát triển trồng rừng tập trung, các loại cây công nghiệp lâu năm như mắc ca, hồi, quế, chè, cây dược liệu,... và kết hợp với chăn nuôi gia súc quy mô lớn. Trên địa bàn hiện đã thu hút được một số dự án như: Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Dự án trồng cây mac ca, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của công ty cổ phần Nông Lâm Nghiệp Đức Nga; Dự án đầu tư trồng và phát triển cây gỗ lớn, cây Mắc Ca và trồng cây dược liệu trên địa bàn xã Hữu Lân, Xuân Dương huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

- Huyện sở hữu nguồn khoáng sản phong phú, trong đó 02 loại chính là than và đất sét cao lanh, tạo tiềm năng lớn cho phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, để bảo vệ môi trường, việc khai thác cần được thực hiện song song với các biện pháp phục hồi đất, nhằm hạn chế ô nhiễm và đảm bảo sự bền vững lâu dài của hệ sinh thái.

- Huyện Lộc Bình không chỉ nổi tiếng với hệ thống núi Mẫu Sơn hùng vĩ mà còn sở hữu nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa, góp phần tạo nên tiềm năng lớn cho phát triển du lịch. Những địa danh nổi bật như: Khu di tích Chi Lăng, Khu di tích lưu niệm dòng họ Vi ở xã Khuất Xá, suối Long Đầu và điểm cao 424 tại xã Yên Khoái, cùng với các khu di tích Kéo Vèo, Cái Tàn, Pò Đồn (Pò Nâm), Tảng Thần, Khau Chu, Khau Này, Tảng Pùng ở xã Tam Gia... đều mang giá trị lịch sử, văn hóa và thiên nhiên độc đáo. Hiện nay, huyện đang thu hút đầu tư mạnh mẽ để triển khai các dự án, trong đó nổi bật là Dự án khu du lịch sinh thái danh thắng Thác Bản Khiêng, nhằm phát huy tối đa tiềm năng du lịch của khu vực.

1.2. Nguồn vốn đầu tư

1.2.1. Vốn đầu tư công

- Tổng kế hoạch đầu tư công và kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 huyện Lộc Bình là 219.627,24 triệu đồng; phân bổ cho 118 công trình, trong đó 71 công trình hoàn thành, chuyển tiếp; 47 công trình khởi công mới. Cụ thể:

+ Vốn ngân sách địa phương: 155.249,24 triệu đồng (Trong đó: Vốn ngân sách huyện là 48.147,24 triệu đồng; Vốn ngân sách tỉnh là 18.040,00 triệu đồng; Nguồn vốn ngoài ngân sách địa phương là 78.806,00 triệu đồng).

+ Vốn Ngân sách Trung ương (NSTW) thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025: 56.354,00 triệu đồng (Trong đó: Dự kiến Chương trình MTQG xây

dựng nông thôn mới là 5.450,00 triệu đồng; Dự kiến Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 50.904,00 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 8.024,00 triệu đồng.

- Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 huyện Lộc Bình như sau:

+ Nhu cầu kế hoạch vốn của các dự án đề xuất đưa vào kế hoạch đầu tư công của tỉnh Lạng Sơn: 621.240 triệu đồng (Trong đó: Lĩnh vực giao thông: 321.000 triệu đồng/06 công trình; lĩnh vực văn hóa: 68.800 triệu đồng/55 công trình; lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 132.010 triệu đồng/07 công trình; lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 44.000 triệu đồng/07 công trình; lĩnh vực nước sạch đô thị: 5.000 triệu đồng/01 công trình; lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: 119.230 triệu đồng/03 công trình).

+ Dự kiến bố trí kế hoạch vốn của các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 cấp huyện: 733.789 triệu đồng (Bố trí thanh toán công trình giai đoạn 2021 - 2025 chuyển sang: 19.283 triệu đồng/10 công trình; bố trí cho các công trình khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030: 714.506 triệu đồng/192 công trình).

1.2.2. Vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước

- Công ty Than Na Dương - VVMI, một trong những doanh nghiệp lớn hoạt động khai thác khoáng sản tại huyện Lộc Bình, đã tạo ra những tác động rõ nét đối với việc sử dụng đất trong khu vực. Các dự án khai thác than của công ty không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân, đặc biệt trong các lĩnh vực cung ứng vật liệu xây dựng và các dịch vụ liên quan. Đồng thời, công ty cũng đóng góp đáng kể vào ngân sách huyện thông qua các khoản thuế tài nguyên và phí khai thác khoáng sản, qua đó hỗ trợ địa phương nâng cấp dịch vụ công cộng và đầu tư vào hạ tầng, góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của huyện.

- Tập đoàn Sun Group là một trong những tập đoàn lớn có các dự án đầu tư tại nhiều địa phương. Trên địa bàn huyện Lộc Bình, tập đoàn đang đầu tư thực hiện dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn với các hạng mục gồm khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi, dịch vụ ăn uống, cáp treo tham quan,... Dự án sẽ giúp huyện Lộc Bình phát triển mạnh mẽ ngành du lịch, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương. Khi du lịch phát triển, nhu cầu về dịch vụ

lưu trú, nhà hàng, các dịch vụ giải trí sẽ gia tăng, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương và các hộ dân tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ.

- Huyện Lộc Bình với diện tích rừng lớn, đang thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào các dự án trồng rừng, trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như mắc ca, hồi, quế,... theo mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, giúp tăng năng suất và giá trị đất nông nghiệp. Những dự án này không chỉ tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương mà còn đảm bảo việc sử dụng đất một cách bền vững, góp phần bảo vệ môi trường và rừng đầu nguồn. Đồng thời, mang lại giá trị kinh tế lâu dài, giúp thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp trong khu vực, gia tăng tiềm năng kinh tế và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

Ngoài ra, huyện còn được nhận hỗ trợ từ nguồn vốn ODA (Hỗ trợ Phát triển Chính thức) và các tổ chức quốc tế thực hiện các dự án phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, và hỗ trợ người dân ở các khu vực vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn, điển hình là việc cải thiện điều kiện sống cho người dân nghèo, bảo vệ rừng, phát triển nông nghiệp sạch và du lịch sinh thái. Một trong những dự án tiêu biểu là Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) do Ngân hàng Thế giới (World Bank) tài trợ.

1.3. Hạ tầng kỹ thuật

1.3.1. *Giao thông vận tải, hạ tầng logistics*

Hệ thống giao thông của huyện Lộc Bình khá đa dạng và đồng bộ, bao gồm các tuyến đường quan trọng như tuyến đường sắt Yên Trách - Na Dương; Quốc lộ 4B; 05 tuyến đường tỉnh 236, 237, 241, 248, 250; cùng với 13 tuyến đường huyện và mạng lưới giao thông liên xã, liên thôn, giao thông nông thôn. Đặc biệt, huyện có 12 bãi đỗ xe và các điểm tập kết hàng hóa tập trung tại khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma và khu vực lối mở Co Sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao thương. Hệ thống giao thông của huyện tác động đến sử dụng đất như sau:

+ Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến: Hệ thống giao thông hiện đại và kết nối mạnh mẽ giúp vận chuyển than từ mỏ Na Dương đến các khu chế biến và tiêu thụ một cách nhanh chóng, giảm chi phí logistics, nâng cao giá trị sản phẩm. Mạng lưới giao thông kết nối các khu khai thác khoáng sản với thị trường trong nước và quốc tế, tạo đà phát triển cho ngành công nghiệp khai thác và chế biến, thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các cụm công nghiệp và nhà máy chế biến khoáng sản, đóng góp vào sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp địa phương.

+ Phát triển nông nghiệp hàng hóa: Với hệ thống giao thông thông suốt, nông sản dễ dàng được vận chuyển đến các trung tâm tiêu thụ, chợ đầu mối và các điểm tập kết hàng hóa, giúp giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và nâng cao hiệu quả kinh tế. Giao thông thuận lợi còn tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời nâng cao giá trị chuỗi cung ứng nông sản của địa phương.

+ Phát triển du lịch: Hệ thống giao thông thuận tiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ du lịch khác. Các tuyến giao thông trọng điểm mở rộng cơ hội để phát triển các dịch vụ thương mại và du lịch, đặc biệt tại thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương, góp phần tạo dựng một nền kinh tế địa phương đa dạng và bền vững.

+ Kết nối liên vùng: Giao thông liên kết huyện Lộc Bình với trung tâm tỉnh Lạng Sơn và các cửa khẩu quốc tế như Hữu Nghị, Tân Thanh, giúp huyện tham gia vào chuỗi cung ứng hàng hóa xuyên biên giới. Điều này tạo cơ hội to lớn trong việc phát triển xuất khẩu khoáng sản, nông sản và sản phẩm chế biến, gia tăng giá trị kinh tế và thúc đẩy hợp tác thương mại quốc tế.

1.3.2. Hệ thống thủy lợi

Huyện Lộc Bình có 23 hồ chứa nước vừa và lớn, cùng với 241 km kênh mương và nhiều hồ, phai nhỏ phân bố trên địa bàn huyện. Hệ thống hạ tầng thủy lợi không chỉ bảo đảm nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp mà còn giúp bảo vệ đất đai khỏi các thiên tai như ngập úng, hạn hán và xói mòn. Nhờ vào nguồn nước ổn định và liên tục, huyện có thể phát triển các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, tạo ra các sản phẩm nông sản chất lượng cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Hơn nữa, việc cải thiện hạ tầng thủy lợi còn mở ra cơ hội phát triển các mô hình canh tác hiện đại, sản xuất quy mô lớn, góp phần nâng cao giá trị kinh tế và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của huyện.

1.4. Hạ tầng xã hội

1.4.1. Giáo dục, đào tạo

Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện với 77 trường và 883 phòng học đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Tuy nhiên, trước tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng dân số đến năm 2030, nhu cầu mở rộng và nâng cấp cơ sở giáo dục trở nên cấp thiết. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ

sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

1.4.2. Y tế

Hệ thống y tế của huyện bao gồm 01 Trung tâm y tế và 20 trạm y tế xã, thị trấn với quy mô 235 giường bệnh, đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, đến năm 2030 với dự báo gia tăng dân số và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng nâng cao, việc bố trí quỹ đất đầu tư mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế là điều tất yếu. Các hạng mục cần ưu tiên gồm: Mở rộng khu điều trị, xây dựng nhà công vụ cho nhân viên y tế, các tiện ích phụ trợ như bãi đỗ xe, khu công viên cây xanh,.... Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

1.4.3. Bưu chính, viễn thông

Hệ thống bưu chính, viễn thông của huyện đã đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân trong việc trao đổi thông tin, hàng hóa. Hệ thống bưu chính, viễn thông có ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng đất khi các khu vực xung quanh các điểm bưu cục này sẽ ngày càng phát triển, hình thành các khu thương mại dịch vụ, các khu dân cư phục vụ cho nhu cầu cư trú và phát triển các hoạt động kinh tế.

1.5. Nguồn nhân lực

- Dân số của huyện năm 2023 là 87.118 người, tăng 1.651 người so với năm 2020. Dự kiến đến năm 2030, sự gia tăng dân số tạo áp lực đáng kể lên quỹ đất, đặc biệt là đất ở và các công trình hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, khu thương mại dịch vụ và các công trình công cộng.

- Năm 2023, tổng số lao động của huyện là 47.785 người. Nguồn lao động dồi dào chiếm 54,85% dân số toàn huyện với tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 57,16%, là điều kiện thuận lợi phát triển ngành công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản, thương mại dịch vụ, logistic và công nghệ thông tin. Thu hút đầu tư xây dựng hình thành các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các trung tâm thương mại, chợ,... Bên cạnh đó, lực lượng lao động có tay nghề thúc đẩy phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao như trồng cây dược liệu (mắc ca, hồi, quế,...), sản xuất theo chuỗi giá trị, tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Huyện Lộc Bình sở hữu đội ngũ cán bộ chuyên môn có năng lực trong công tác quản lý đất đai, đóng vai trò then chốt trong việc điều hành và giám sát các hoạt động sử dụng đất, đảm bảo các dự án phát triển được triển khai hợp lý, tuân thủ pháp luật và bền vững. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, cần thiết tổ chức các chương trình hội thảo, tập huấn chuyên môn, giúp đội ngũ cán bộ không ngừng cải thiện trình độ, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Văn hóa, cộng đồng

- Trên địa bàn huyện đa dạng về dân tộc, tập trung chủ yếu là dân tộc Tày, Nùng với tập quán sinh sống rải rác, không tập trung ảnh hưởng đến việc bố trí quỹ đất ở, các dịch vụ công cộng, cần có phương án quy hoạch hợp lý để đảm bảo sự phát triển đồng đều và thuận tiện cho cộng đồng.

- Huyện có 13 lễ hội chính tổ chức hàng năm, gắn liền với du lịch tâm linh và các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tham quan, văn cảnh. Các lễ hội này không chỉ thu hút đông đảo khách du lịch mà còn tạo cơ hội lớn cho việc thu hút đầu tư vào ngành du lịch, phát triển các dịch vụ thương mại và góp phần nâng cao giá trị kinh tế của địa phương.

2.2. Khu kinh tế cửa khẩu

Huyện Lộc Bình sở hữu vị trí chiến lược trong tỉnh, tiếp giáp biên giới với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma và lối mở Co Sa đóng vai trò cửa ngõ quan trọng trong giao thương quốc tế, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến, kho bãi logistics, cùng các công trình phụ trợ. Hoạt động xuất nhập khẩu sôi động tại cửa khẩu không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm, thu hút dân cư đến sinh sống, kéo theo nhu cầu mở rộng, xây dựng các khu dân cư, nhà ở, cùng các dịch vụ xã hội như trường học, bệnh viện,... Ngoài ra, với tiềm năng du lịch xuyên biên giới độc đáo, khu vực cửa khẩu đang trở thành điểm đến hấp dẫn, thúc đẩy đầu tư vào các dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, nhà hàng và khách sạn. Tất cả những yếu tố này không chỉ thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của huyện mà còn định hướng phát triển bền vững, hiện đại và năng động trong việc sử dụng quỹ đất địa phương.

Phần III

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

- UBND huyện Lộc Bình đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện phổ biến, tuyên truyền về Chỉ thị, Nghị quyết, Luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về đất đai đến các phòng, ban chuyên môn và UBND các xã, thị trấn; tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất và đưa Luật Đất đai đi vào thực tế thực hiện, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

+ Năm 2020 - 2022: UBND huyện Lộc Bình ban hành 24 chương trình, kế hoạch công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

+ Năm 2023: UBND huyện Lộc Bình ban hành 08 chương trình, kế hoạch công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

- Nhìn chung, công tác ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó trong những năm qua trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả tích cực, làm cơ sở cho việc thực hiện quản lý, sử dụng đất đai được chặt chẽ, có hiệu quả.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

- Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” địa giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Hồ sơ về địa giới hành chính của các xã, thị trấn đều được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong quản lý và sử dụng. Việc sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc huyện Lộc Bình đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ được Sở Nội vụ tỉnh Lạng Sơn bàn giao cho UBND huyện Lộc Bình tại Quyết định số 311/QĐ-SNV ngày 20/11/2023.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Toàn huyện có 20/20 xã, thị trấn đã được đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy, bản đồ địa chính lâm nghiệp đạt tỷ lệ 100%.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, theo định kỳ 5 năm 1 lần trên phạm vi toàn huyện. Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, huyện Lộc Bình đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cả huyện và 21 xã, thị trấn.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Bản đồ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập theo các kỳ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đúng quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất:

+ Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất: UBND huyện đang phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tổng điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

+ Công tác điều tra xây dựng giá đất: Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường tham gia xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023. Việc xây dựng Bảng giá đất được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai và chỉ đạo của UBND tỉnh Lạng Sơn nên đã đạt được kết quả tích cực, đáp ứng được nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua.

+ Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28/02/2022; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022.

+ Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm luôn được UBND huyện triển khai thực hiện kịp thời và được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2024 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt lần lượt tại các quyết định: Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 31/12/2023.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp cho các ngành, lĩnh vực, các cấp sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, huyện đã tổ chức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo đúng thủ tục trình tự, thủ tục. Các dự án sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất thì chủ đầu tư căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chủ trương đầu tư được phê duyệt để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Tình hình thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện đạt kết quả như sau:

- Công tác giao đất:

+ Năm 2020 - 2022, ban hành 04 Quyết định về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 04 hộ với tổng diện tích 707,9 m² để sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn.

+ Năm 2023, ban hành 68 Quyết định về việc giao đất không thu tiền sử dụng đất có nguồn gốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình bàn giao về địa phương tại xã Nam Quan, huyện Lộc Bình cho 68 hộ gia đình/89 thửa đất với tổng diện tích 985.572,6 m² đất rừng sản xuất; ban hành 03 Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 03 hộ do bị ảnh hưởng công trình Cải tạo, nâng cấp đường vào Trường THCS thị trấn Lộc Bình, Trường Tiểu học Hòa Bình thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn với tổng diện tích 200,8 m² để sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị.

- Công tác thu hồi đất:

+ Năm 2020 - 2022: UBND huyện ban hành 727 Quyết định thu hồi đất của 723 hộ gia đình, cá nhân và 05 tổ chức với tổng diện tích thu hồi là 711.932,91 m² để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Ban hành 410 Thông báo thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các Công trình, Dự án: Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Dự án: Xây dựng trạm thu gom và xử lý nước thải khu vực cửa khẩu Chi Ma; Dự án: Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Na Dương; Công trình: Cây máy biến áp chống quá tải, giảm tổn thất, nâng cao chất lượng điện áp khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập, Tràng Định tỉnh Lạng Sơn; Công trình: Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Hồ chứa nước Khau Piều; Công trình: Cấp điện dự án Di dân lập Bản Mới giáp biên Na Khoang, xã Tam Gia; Công trình: ĐH1/CĐT Hữu Khánh; Dự án: Nhà máy chế biến nhựa thông và quả hồi Lạng Sơn; Công trình: Trường bắn, TTHL Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 (đợt 5); Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn km3+700 đến km18) tỉnh Lạng Sơn; Sửa chữa Hồ Bản Chanh, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

+ Năm 2023: UBND huyện ban hành 525 Quyết định thu hồi đất của 523 hộ gia đình, cá nhân; 01 cộng đồng dân cư và 01 tổ chức với tổng diện tích thu hồi 340.175,6 m² để thực hiện các công trình, dự án: Quản thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn (khu đỉnh); Cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn (đoạn km6 + km12); Chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình; Sửa chữa Hồ Bản Chanh, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Dự án: Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, theo hình thức đối tác công tư (PPP) loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT); Dự án: Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18) tỉnh Lạng Sơn; Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư Bệnh viện huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Dự án: Khu Tái định cư

Pấn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình thuộc Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn; Công trình: Nâng cao năng lực cấp điện lưới 35Kv, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Đình Lập năm 2022;...

- Chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Năm 2020 - 2022: UBND huyện ban hành 149 Quyết định cho phép các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các xã, thị trấn của 149 trường hợp/206 thửa/56.580,51 m².

- Năm 2023: UBND huyện ban hành 48 Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được 48 trường hợp/54 thửa/21.714,96 m² từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

- Chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện theo đúng quy định của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Các kết quả thực hiện bồi thường được báo cáo thường xuyên trong các cuộc họp giao ban, giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện, thường xuyên ban hành những văn bản có tính pháp lý để điều chỉnh việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất được hiệu quả hơn:

+ Năm 2020 - 2022: UBND huyện ban hành 107 Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình, dự án cho 2.080 hộ gia đình, cá nhân; 09 tổ chức và 02 cộng đồng dân cư với tổng số tiền là 286.931.736.971,6 đồng.

+ Năm 2023: UBND huyện triển khai thực hiện thống kê, đo đạc, kiểm đếm được 455 lượt hộ gia đình, cá nhân, với diện tích 12,0 ha; thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 1.089 lượt hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền 149.155,87 triệu đồng; chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 668 lượt hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền 39.183,95 triệu đồng, diện tích bàn giao mặt bằng 14,53 ha.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo đúng quy định. Hồ sơ địa chính được chỉnh lý hàng năm; các dự án có liên quan đến chỉnh lý biến động do thu hồi đất, chuyển nhượng, chia tách quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được UBND các xã, thị trấn, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý trên hồ sơ địa chính, GCN quyền sử dụng đất.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính của huyện mới chỉ dừng lại ở mức độ lưu trữ các loại hồ sơ bằng dạng giấy và dạng số. Hiện tại đang quản lý, lưu trữ các loại tài liệu như: Bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai,...

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Năm 2020 - 2022: UBND huyện ban hành 396 Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn cho 989 hộ/1.470 hồ sơ/4.941 thửa/1.659 giấy chứng nhận với tổng diện tích là 5.559.354,2 m².

+ Năm 2023: UBND huyện đã ban hành 350 Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn được 463 hộ/2.359 thửa/783 giấy chứng nhận/3.070.865,00 m².

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Công tác thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023 được UBND huyện và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả thống kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Qua các đợt thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm thống kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm, từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

- Hiện nay công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai đang được huyện Lộc Bình triển khai thực hiện, từng bước xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tiếp cận thông tin đất đai là cơ sở quan trọng để người sử dụng đất có thể chủ động tự bảo vệ quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

- Thực hiện Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc thành lập nhóm tư vấn cộng đồng cấp huyện Dự án VILG. Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện xây dựng dữ liệu địa chính. Ngày 25/11/2022, UBND huyện xây dựng mới đất lâm nghiệp 21 xã, thị trấn với tổng số thửa là 26.099 thửa đất; chuyển đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu 21 xã, thị trấn với tổng số thửa đất là 410.032 thửa. Đến nay đã xây dựng xong cơ sở dữ liệu (20 xã, thị trấn) với 37.772/26.099 thửa, đạt 145% và thực hiện chuyển đổi cơ sở dữ liệu (20 xã) với 407.905/410.032 thửa, đạt 99,48%..

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

- Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023.

- Năm 2020 - 2022, UBND huyện đã trình UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành 18 Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể. Trong đó:

+ Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: 15 Quyết định để thực hiện các công trình, dự án: Kênh chính bờ phải và kênh chính bờ trái, dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn; Trận địa + Đài quan sát điểm cao 424 Đồn biên phòng Chi Ma, tại thôn Chi Ma, xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Thao trường bắn Đồn Chi Ma (41), tại thôn Chi Ma, xã Yên Khoái,

huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Cải tạo, nâng cấp đường vào trường THCS thị trấn Lộc Bình, Trường tiểu học Hòa Bình thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn III - Công ty than Na Dương - VVMI; Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT); Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn trên địa bàn xã Mẫu Sơn (hạng mục ga đến); Chiến đấu ĐH1/CĐT Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km 3+700 đến Km 18), tỉnh Lạng Sơn; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km 3+700 đến Km 18), tỉnh Lạng Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn trên địa bàn xã Khánh Xuân (hạng mục ga đi); Công trình chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP); Trụ sở làm việc Công an huyện Lộc Bình; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km 3+700 đến Km 18), tỉnh Lạng Sơn (Đợt 2).

+ Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất tái định cư: 01 Quyết định để thực hiện giao đất tái định cư tại Khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

+ Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất: 02 Quyết định để thực hiện các công trình, dự án: Khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Điểm dân cư khu Phiêng Quăn (Hợp tác xã Minh Khai cũ), thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Năm 2023, UBND huyện đã trình UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành 01 Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km 3 + 700 đến Km 18), tỉnh Lạng Sơn (bổ sung vị trí 3 của nhóm đất nông nghiệp); 01 Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân tại Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư thôn Pấn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình thuộc Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn. Thực hiện nội dung UBND tỉnh ủy quyền quyết định giá đất cụ thể, UBND huyện Lộc Bình đã ban hành 02 quyết định giá đất cụ thể: Quyết định số 5966/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất cụ thể dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện

Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) và Quyết định số 6014/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư Quốc lộ 4B, thuộc Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18), tỉnh Lạng Sơn (Đất trồng lúa).

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất,... góp phần đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Nghĩa vụ của người sử dụng đất phải đảm bảo trên nguyên tắc phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời phải gắn với việc bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch, định kỳ và đột xuất,... Hàng năm, UBND huyện thành lập các đoàn kiểm tra các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng, vệ sinh môi trường góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích hiệu quả; thường xuyên quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và chính sách, Pháp luật nhà nước về công tác thanh, kiểm tra đến các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân.

Năm 2020 - 2022, trên địa bàn huyện đã tiếp nhận được 84 thông tin phản ánh về vi phạm về đất đai.

Năm 2023, phát hiện và ban hành 66 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, 11 quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban mặt trận Tổ Quốc, các tổ chức chính trị xã hội; UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác tuyên truyền và phổ biến các nội dung của Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy

hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành với hình thức tuyên truyền phổ biến lòng ghép tại các hội nghị của các cơ quan đơn vị.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

- Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai.

- UBND huyện thực hiện nghiêm túc các kết luận thanh tra, kiểm toán; nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở; tập trung giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài, đông người, không để hình thành điểm nóng, mất an ninh trật tự. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản công, việc mua sắm, nâng cấp trang thiết bị làm việc đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ quy định. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp chặt chẽ, tăng cường và chủ động thực hiện công tác hòa giải tại cơ sở.

- Năm 2020 - 2022, UBND huyện đã tiếp nhận được 294 đơn thư của các hộ gia đình, cá nhân. Nội dung chủ yếu đề nghị xem xét giải quyết tranh chấp đất đai. Sau khi tiếp nhận, UBND huyện đã chỉ đạo Thanh tra huyện phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, thị trấn nghiên cứu hồ sơ, xác minh thực địa, giải quyết theo quy định.

- Năm 2023, UBND huyện đã tiếp nhận 342 đơn thư. Các kiến nghị, phản ánh của người dân chủ yếu về lĩnh vực đất đai liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai. Sau khi phát sinh, các kiến nghị, phản ánh được các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn quan tâm giải quyết. UBND huyện thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các kiến nghị, phản ánh trên địa bàn.

- Nhìn chung, công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

1.1.15. Việc quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Văn phòng Đăng ký đất đai có chức năng thực hiện đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai; cung cấp thông tin đất đai theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

UBND huyện đã công bố các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện và thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông trong đó có các danh mục về lĩnh vực đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh mục thủ tục về lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất,... đã công bố, công khai. Việc công bố và công khai các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được niêm yết tại bộ phận một cửa nơi tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất trong việc thực hiện các giao dịch liên quan đến đất đai.

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Mặt được

- Trong những năm qua UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện chính sách, pháp luật đất đai, các Nghị định, Thông tư, hướng dẫn đến người dân, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quản lý chặt chẽ có hiệu quả, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc xác định, cập nhật địa giới hành chính, quản lý hồ sơ địa giới hành chính trong những năm qua đã được huyện quan tâm và chú trọng.

- Đến nay, 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã có Bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:10.000; công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ.

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện kịp thời, giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được cụ thể hóa và hiệu quả.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất luôn được huyện thực hiện tốt, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quan tâm, chỉ đạo sát sao. Thực hiện theo đúng Luật Đất đai, Nghị định, Thông tư,.. về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong huyện, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

- Bản đồ địa chính các xã được lập từ những năm 2000 đến nay đã có sự biến động lớn, song chưa được cập nhật chỉnh lý, biến động kịp thời, rất khó khăn cho việc xác định lại ranh giới, mốc giới thửa đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

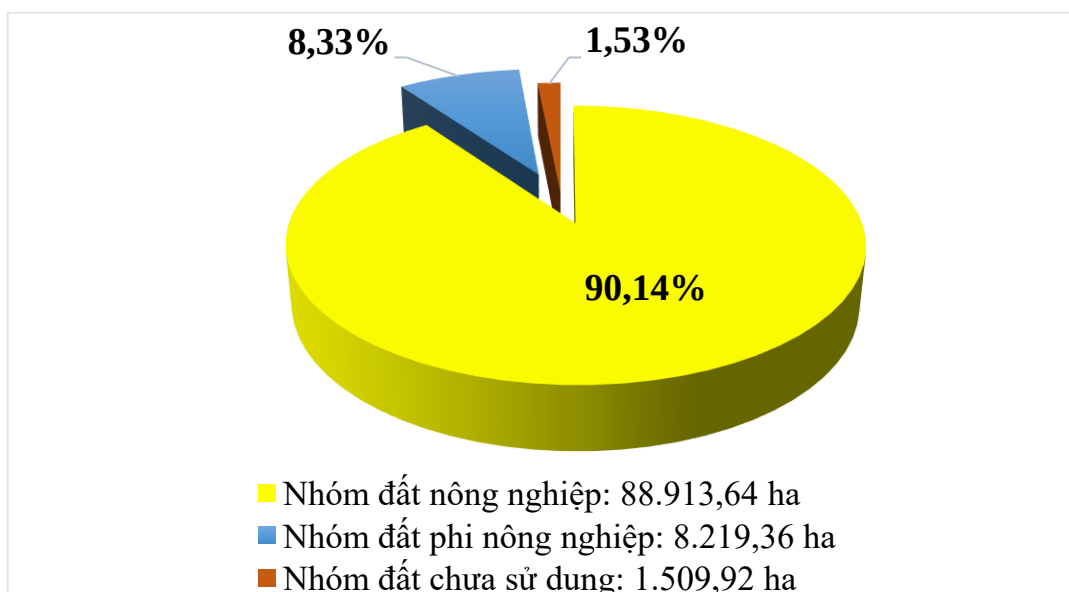
- Việc phát hiện và xử lý vi phạm về đất đai chưa thường xuyên; công tác triển khai tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, công tác giải phóng mặt bằng chưa bảo đảm tiến độ.

- Trình độ văn hóa của người dân còn hạn chế, tư tưởng lạc hậu gây khó khăn cho việc quản lý, phổ biến, thực thi pháp luật.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 98.642,92 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp là 88.913,64 ha, chiếm 90,14% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 8.219,36 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng là 1.509,92 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình

Diện tích đất phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn. Xã có diện tích lớn nhất là xã Ái Quốc (9.869,11 ha), xã có diện tích nhỏ nhất là xã Đồng Bục (972,22 ha).

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 phân theo xã, thị trấn

STT	Xã/thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng huyện	98.642,92	100,00
1	Thị trấn Lộc Bình	1.776,69	1,80
2	Thị trấn Na Dương	1.146,09	1,16
3	Xã Ái Quốc	9.869,11	10,00

STT	Xã/thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu (%)
4	Xã Đồng Bục	972,22	0,99
5	Xã Đồng Quan	7.358,52	7,46
6	Xã Hữu Khánh	2.109,90	2,14
7	Xã Hữu Lân	9.103,98	9,23
8	Xã Khánh Xuân	3.055,79	3,10
9	Xã Khuất Xá	2.734,87	2,77
10	Xã Lợi Bắc	7.445,39	7,55
11	Xã Mẫu Sơn	5.655,37	5,73
12	Xã Minh Hiệp	5.226,03	5,30
13	Xã Nam Quan	6.181,61	6,27
14	Xã Sào Viên	6.465,72	6,55
15	Xã Tam Gia	9.756,19	9,89
16	Xã Thống Nhất	4.730,88	4,80
17	Xã Tú Đoạn	2.485,81	2,52
18	Xã Tú Mịch	5.323,00	5,40
19	Xã Xuân Dương	4.619,32	4,68
20	Xã Yên Khoái	2.626,43	2,66

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2023 với từng nhóm đất như sau:

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2023 của huyện là 88.913,64 ha, chiếm 90,14% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88.913,64	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	6,85
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	3,75
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	3,09
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	5,37
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	1,90
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,50
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	11,04
6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	72,02
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.538,73	6,23
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	288,51	0,32
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	0,001

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình)

**** Đất trồng lúa***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 6.089,82 ha, chiếm 6,85% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 3.338,46 ha. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở xã Tú Đoạn (703,75 ha); Đông Quan (649,43 ha); Khuất Xá (441,35 ha);... Đất trồng lúa giảm 3,23 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án: Xây mới trụ sở công an xã Lợi Bác, Mẫu Sơn; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH30B (Đoạn từ đường tuần tra biên giới đến trung tâm bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia); Mở rộng đường giao thông Phiêng Ét - Thồng Mày;... đã thực hiện lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa thống kê.

**** Đất trồng cây hằng năm khác***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 4.776,61 ha, chiếm 5,37% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hằng năm khác tập trung nhiều ở xã Thống Nhất (671,55 ha); Minh Hiệp (570,84 ha); Đông Quan (444,77 ha);... Đất trồng cây hằng năm khác giảm 3,42 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án: Xây mới trụ sở công an xã Đồng Bục, Mẫu Sơn, Xuân Dương; Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Bản Gia; Xây mới nhà văn hóa xã Thống Nhất;... đã thực hiện lấy đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa thống kê.

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.692,25 ha, chiếm 1,90% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở xã Mẫu Sơn (207,26 ha); Thống Nhất (166,06 ha); Tú Đoạn (178,32 ha);... Đất trồng cây lâu năm tăng 34,75 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích Dự án trồng mac ca và Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của công ty TNHH MTV Nông Lâm Đức Nga đã thực hiện nhưng chưa thống kê.

**** Đất rừng đặc dụng***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.219,00 ha, chiếm 2,50% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phân bố toàn bộ trên địa bàn xã Mẫu Sơn.

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 9.814,95 ha, chiếm 11,04% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở xã Hữu Lân (3.044,30 ha); Mẫu Sơn (1.623,12 ha); Tam Gia (1.387,77 ha);... Đất rừng phòng hộ

giảm 0,10 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án: Xây mới điểm trường PTDTBT TH & THCS Co Hồng; Mở rộng điểm trường mầm non Co Hồng đã thực hiện lấy vào đất rừng phòng hộ nhưng chưa thống kê.

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 64.031,19 ha, chiếm 72,02% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất tập trung nhiều ở xã Ái Quốc (6.493,73 ha); Lợi Bắc (6.131,15 ha); Đông Quan (5.405,32 ha);... Đất rừng sản xuất giảm 37,47 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án: Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng; Xây mới khu thể thao xã Tam Gia; Xây mới trạm y tế xã Sần Viên, Lợi Bắc; Dự án trồng mắc ca và Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của công ty TNHH MTV Nông Lâm Đức Nga;... đã thực hiện lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa thống kê.

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 288,51 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở xã Đông Quan (35,63 ha); Thống Nhất (30,85 ha); Tú Đoạn (33,73 ha);... Đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,34 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án: Xây mới trụ sở công an xã Xuân Dương; Mở rộng sân thể thao xã Hữu Khánh; Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân;... đã thực hiện lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thống kê.

**** Đất nông nghiệp khác***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,31 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố trên địa bàn xã Tú Mịch (0,62 ha); Đồng Bục (0,36 ha); Sần Viên (0,21 ha); Khuất Xá (0,12 ha). Đất nông nghiệp khác tăng 0,21 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định dự án chuyển mục đích đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã Sần Viên đã thực hiện nhưng chưa thống kê.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện là 8.219,36 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.219,36	100,00
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	11,62
2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47	2,11
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,19
4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	21,13
5	Đất an ninh	CAN	7,69	0,09
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58	1,26
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56	0,17
6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,10
6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67	0,74
6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,25
6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00
6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58	4,05
7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,04
7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,24
7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08	0,66
7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	3,11
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	29,44
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	21,31
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	1,58
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00
8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,01
8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	6,09
8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,37
8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,02
8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,03
8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,03
9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,02
10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,29
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	1,29
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89	28,49
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	11,75
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	16,74
13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,02

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát thực hiện công trình, dự án năm 2023 huyện Lộc Bình)

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 955,03 ha, chiếm 11,62% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố trên địa bàn 18 xã trên địa bàn huyện; tập trung nhiều ở xã Đông Quan (94,53 ha); xã Hữu Khánh (94,16 ha); xã Thống Nhất (92,48);... Đất ở tại nông thôn tăng 0,63 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích dự án: Khu tái định cư Pấn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình; Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện;... đã thực hiện nhưng chưa thống kê.

**** Đất ở tại đô thị***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 173,47 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại đô thị phân bố trên địa bàn thị trấn Lộc Bình (98,30 ha); thị trấn Na Dương (75,17 ha).

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 15,44 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị như UBND huyện, UBND các xã, thị trấn,... Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tập trung nhiều ở thị trấn Lộc Bình (3,88 ha); xã Đông Quan (2,04 ha); thị trấn Na Dương (2,26 ha);... Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,73 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án Mở rộng UBND các xã Mẫu Sơn; Khánh Xuân; Lợi Bác;... đã thực hiện nhưng chưa thống kê.

**** Đất quốc phòng***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.736,52 ha, chiếm 21,13% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất quốc phòng tập trung nhiều ở xã Ái Quốc (1.535,04 ha); xã Đông Quan (60,34 ha); xã Hữu Khánh (42,69 ha);... Đất quốc phòng tăng 0,14 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự án: Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng; Công trình Đ Đội 5 NLT 196 đã thực hiện nhưng chưa thống kê.

**** Đất an ninh***

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,69 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh tập trung nhiều ở thị trấn Lộc Bình (5,11 ha); xã Yên Khoái (0,59 ha); xã Thống Nhất (0,33 ha);... Đất an ninh tăng 1,61 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích các công trình, dự

án: Xây mới trụ sở công an trên địa bàn các xã Lợi Bắc, Sần Viên, Xuân Dương,... đã thực hiện nhưng chưa thống kê.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 104,58 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (14,56 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (8,00 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (60,67 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (21,15 ha); đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (0,18 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (0,02 ha). Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bố trên địa bàn 20 xã, thị trấn. Tập trung nhiều ở thị trấn Lộc Bình (13,11 ha); xã Tú Đoạn (7,83 ha); xã Thống Nhất (7,08 ha);...

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 332,58 ha, chiếm 4,05% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất cụm công nghiệp (3,25 ha); Đất thương mại, dịch vụ (19,97 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (54,08 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (255,28 ha). Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tập trung nhiều ở xã Sần Viên (236,72 ha); xã Đông Quan (30,16 ha); xã Yên Khoái (21,30 ha);...

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.419,87 ha, chiếm 29,44% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất công trình giao thông (1.751,56 ha); đất công trình thủy lợi (129,74 ha); đất công trình cấp nước, thoát nước (0,33 ha); đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (1,17 ha); đất công trình xử lý chất thải (500,91 ha); đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (30,37 ha); đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (1,44 ha); đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (2,27 ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (2,08 ha). Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bố trên địa bàn 20 xã, thị trấn. Tập trung nhiều ở xã Thống Nhất (405,26 ha); xã Đông Quan (264,31 ha); thị trấn Na Dương (212,68 ha);...

*** Đất tôn giáo**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,38 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất tôn giáo phân bố trên địa bàn thị trấn Lộc Bình (0,88 ha) và xã Tú Đoạn (0,50 ha).

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 23,46 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất tín ngưỡng tập trung nhiều ở xã Tú Đoạn (5,66 ha); xã Khánh Xuân (3,65 ha); xã Khuất Xá (3,03 ha);... Đất tín ngưỡng giảm 0,26 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích công trình, dự án Xây mới nhà văn hóa thôn Khòn Quắc I, Khòn Quắc 2; Xây mới, mở rộng nhà văn hóa các thôn trên địa bàn xã Khánh Xuân, xã Khuất Xá;... đã thực hiện lấy vào đất tín ngưỡng nhưng chưa thống kê.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 105,94 ha, chiếm 1,29% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tập trung nhiều ở thị trấn Lộc Bình (14,69 ha), xã Khuất Xá (14,45 ha), xã Nam Quan (15,99 ha), xã Tam Gia (12,62 ha),... Diện tích giảm 0,03 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích công trình Xây mới trường TH Khuất Xá 2 đã thực hiện lấy vào đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt nhưng chưa thống kê.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.341,89 ha, chiếm 28,49% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Bao gồm: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (965,69 ha); đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (1.376,20 ha). Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bố trên địa bàn 20 xã, thị trấn. Tập trung nhiều tại xã Tam Gia (647,37 ha); xã Khuất Xá (230,15 ha); xã Sần Viên (202,39 ha);...

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,51 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bố trên địa bàn ở các xã Xuân Dương (1,23 ha); Yên Khoái (0,26 ha); Minh Hiệp (0,02 ha).

2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2023 của huyện là 1.509,92 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích này cần được tiếp tục đưa vào sử dụng trong giai đoạn tới, đặc biệt là đưa vào trồng rừng, bảo vệ đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất,... Quỹ đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở xã Minh Hiệp

(229,80 ha); xã Sần Viên (135,52 ha); xã Lợi Bắc (130,84 ha);... Đất chưa sử dụng giảm 1,39 ha so với thống kê đất đai năm 2023 do xác định diện tích công trình, dự án: Sửa chữa, nâng cấp Hồ Bản Chành; Mở mới nương thủy lợi Pò Mòn; Sửa chữa kiên cố nương Còn Tổng, xã Tam Gia;... đã thực hiện lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thống kê.

2.2. Biến động sử dụng đất theo loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2023 là 98.642,92 ha, không biến động so với năm 2020, tăng 0,24 ha so với năm 2015 do đo đạc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, điều chỉnh ranh giới địa chính. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Lộc Bình chi tiết được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 05: Biến động các loại đất giai đoạn 2015 - 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	Biến động 2020/2015 (ha)	Biến động 2023/2015 (ha)	Biến động 2023/2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		98.642,68	98.642,92	98.642,92	0,24	0,24	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	89.339,29	89.017,39	88.913,64	-321,90	-425,65	-103,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.247,75	6.119,39	6.089,82	-128,36	-157,93	-29,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.359,15	3.355,45	3.338,46	-3,70	-20,69	-16,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.888,60	2.763,94	2.751,36	-124,66	-137,24	-12,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.871,98	4.800,06	4.776,61	-71,92	-95,37	-23,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.755,15	1.668,25	1.692,25	-86,90	-62,90	24,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	2.219,00	2.219,00	2.219,00	2.219,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.578,69	9.815,68	9.814,95	-8.763,01	-8.763,74	-0,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.589,35	64.103,71	64.031,19	6.514,36	6.441,84	-72,52
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>5.538,96</i>	<i>5.538,73</i>	<i>5.538,96</i>	<i>5.538,73</i>	<i>-0,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	294,84	291,18	288,51	-3,66	-6,33	-2,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,53	0,12	1,31	-1,41	-0,22	1,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.065,13	8.112,71	8.219,36	1.047,58	1.154,23	106,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	784,81	940,59	955,03	155,78	170,22	14,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	107,82	167,57	173,47	59,75	65,65	5,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,42	14,71	15,44	2,29	3,02	0,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.706,04	1.722,88	1.736,52	16,84	30,48	13,64
2.5	Đất an ninh	CAN	1,45	5,97	7,69	4,52	6,24	1,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,91	79,35	104,58	7,44	32,67	25,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00	0,00	14,56	0,00	14,56	14,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,59	6,86	8,00	0,27	1,41	1,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,51	54,6	60,67	1,09	7,16	6,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,63	17,69	21,15	6,06	9,52	3,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,18	0,18	0,00	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	0,02	0,02	0,02	0,02	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	Biến động 2020/2015 (ha)	Biến động 2023/2015 (ha)	Biến động 2023/2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	291,36	323,55	332,58	32,19	41,22	9,03
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,95	24,41	3,25	10,46	-10,70	-21,16
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,51	17,86	19,97	-0,65	1,46	2,11
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,25	32,94	54,08	-8,31	12,83	21,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,65	248,34	255,28	30,69	37,63	6,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.234,14	2.386,03	2.419,87	151,89	185,73	33,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.737,00	1.713,37	1.751,56	-23,63	14,56	38,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	115,3	114,15	129,74	-1,15	14,44	15,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	0,33	0,33	0,00	0,33	0,00
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,02	12,62	1,17	12,60	1,15	-11,45
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	345,6	501,11	500,91	155,51	155,31	-0,20
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24,55	30,13	30,37	5,58	5,82	0,24
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,43	1,41	1,44	-0,02	0,01	0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,04	2,27	2,27	0,23	0,23	0,00
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,2	10,97	2,08	2,77	-6,12	-8,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,39	1,38	1,38	-0,01	-0,01	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	24,06	23,74	23,46	-0,32	-0,60	-0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	79,59	106,1	105,94	26,51	26,35	-0,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.749,85	2.339,33	2.341,89	589,48	592,04	2,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	250,55	964,68	965,69	714,13	715,14	1,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.499,30	1.374,65	1.376,20	-124,65	-123,10	1,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29	1,51	1,51	1,22	1,22	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.238,19	1.512,82	1.509,92	-725,37	-728,27	-2,90

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, năm 2020, năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình)

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2023 là 88.913,64 ha, giảm 425,65 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Giai đoạn 2015 - 2020: Giảm 321,90 ha do xác định lại quỹ đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đảm bảo tính chính xác, phù hợp với thực tế và chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Giai đoạn 2020 - 2023: Giảm 103,75 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Cụ thể các loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2023 là 6.089,82 ha, giảm 29,57 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng;...

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác năm 2023 là 4.776,61 ha, giảm 23,45 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng;...

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 1.692,25 ha, tăng 24,00 ha so với năm 2020 do đất rừng sản xuất chuyển sang thực hiện Dự án trồng Macca và Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của công ty TNHH MTV Nông Lâm Đức Nga.

d) Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2023 là 2.219,00, không biến động so với năm 2020.

e) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2023 là 9.814,95 ha, giảm 0,73 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng thực hiện công trình Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn (đoạn km6 - km12) giai đoạn 2, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

f) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2023 là 64.031,19 ha, giảm 72,52 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất quốc phòng, đất an ninh, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất có mặt nước chuyên dùng,...

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 288,51 ha, giảm 2,67 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng;...

h) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2023 là 1,31 ha, tăng 1,19 ha so với năm 2020 do đất rừng sản xuất chuyển sang thực hiện chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 là 8.219,36 ha, tăng 1.154,23 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Giai đoạn 2015 - 2020: Tăng 1.047,58 ha do xác định lại quỹ đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đảm bảo tính chính xác, phù hợp với thực tế và nhóm đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng chuyển sang thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Giai đoạn 2020 - 2023: Tăng 106,65 ha do nhóm đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng chuyển sang thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Cụ thể các loại đất như sau:

a) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2023 là 955,03 ha, tăng 14,44 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất rừng sản xuất,... chuyển sang thực hiện dự án Khu tái định cư Quốc lộ 4B, thuộc Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km 3+700 đến Km 18), tỉnh Lạng Sơn và chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

b) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2023 là 173,47 ha, tăng 5,90 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản,... chuyển sang thực hiện Dự án: Cầu Lộ Bình số 1, đường giao thông và khu tái

định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT); Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Bệnh viện, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn và chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 là 15,44 ha, tăng 0,73 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng,... chuyển sang thực hiện dự án Mở rộng trụ sở UBND xã Khánh Xuân; xã Minh Hiệp; xã Sàn Viên;...

d) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2023 là 1.736,52 ha, tăng 13,64 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản,... chuyển sang thực hiện Công trình T/Bộ CHQS tỉnh; Công trình chốt chiến đấu dân quân thường trực xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1.

e) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2023 là 7,69 ha, tăng 1,72 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất,... chuyển sang thực hiện dự án Xây mới trụ sở công an xã Tú Mịch, Đồng Bục, Lợi Bác, Mẫu Sơn, Sàn Viên,...

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2023 là 104,58 ha, tăng 25,23 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 14,56 ha, tăng 14,56 ha so với năm 2020 do đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng lúa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo,... chuyển sang thực hiện dự án: Xây dựng nhà văn hóa xã Đồng Bục, Minh Hiệp, Nam Quan,... và xác định lại mục đích sử dụng từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng chuyển sang.

**** Đất xây dựng cơ sở y tế***

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 là 8,00 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng trụ sở cơ quan,... chuyển sang thực hiện dự án Xây mới trạm y tế xã Khuất Xá, Tú Đoạn, Lợi Bác,...

**** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 là 60,67 ha, tăng 6,07 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất,... chuyển sang thực hiện dự án: Mở rộng trường THCS TT Na Dương; Mở rộng trường tiểu học Mỏ Na Dương; Trường THPT Tú Đoạn;...

**** Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao***

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2023 là 21,15 ha, tăng 3,46 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản,... chuyển sang thực hiện dự án: Xây mới sân thể thao xã Ái Quốc, Hữu Lân, Minh Hiệp;...

**** Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn***

Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn năm 2023 là 0,18 ha, không biến động so với năm 2020.

**** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác***

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2023 là 0,02 ha, không biến động so với năm 2020.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2023 là 332,58 ha, tăng 9,03 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

**** Đất cụm công nghiệp***

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2023 là 3,25 ha, giảm 21,16 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng đất chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

**** Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2023 là 19,97 ha, tăng 2,11 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ tại khu cửa khẩu Chi Ma và đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên sang đất thương mại, dịch vụ tại khu du lịch sinh thái danh thắng Thác Bản Khiêng.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 54,08 ha, tăng 21,14 ha so với năm 2020 do đất rừng sản xuất chuyển sang thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và xác định lại mục đích sử dụng đất từ đất cụm công nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đông Quan.

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 là 255,28 ha, tăng 6,94 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở tại nông thôn;... chuyển sang thực hiện hạng mục Phương án bồi thường, GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn II thuộc Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương.

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2023 là 2.419,87 ha, tăng 33,84 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

**** Đất công trình giao thông***

Diện tích đất công trình giao thông năm 2023 là 1.751,56 ha, tăng 38,19 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng phòng hộ,... chuyển sang thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18); Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km8+600 - Km9, Đường tỉnh 236, địa bàn huyện Lộc Bình;...

**** Đất công trình thủy lợi***

Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2023 là 129,74 ha, tăng 15,92 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản,... chuyển sang thực hiện Dự án di chuyển mương phục vụ dự án Cầu Lộc bình số 1, đường giao thông và khu tái định cư xã lục thôn; Sửa chữa Hồ Bản Chành, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;...

**** Đất công trình cấp nước, thoát nước***

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2023 là 0,33 ha không biến động so với năm 2020.

**** Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên***

Diện tích đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2023 là 1,17 ha, giảm 11,45 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích sử dụng từ đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên sang đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng sản xuất; đất thương mại, dịch vụ;... tại khu du lịch sinh thái danh thắng Thác Bản Khiêng.

**** Đất công trình xử lý chất thải***

Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2023 là 500,91 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp thực hiện dự án Xây mới khu thể thao thôn Pò Có, xã Tam Gia.

**** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng***

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2023 là 30,37 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng sản xuất; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;... chuyển sang thực hiện dự án: Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Đường dây 110kV và TBA 110kV Lộc Bình;...

**** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin***

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2023 là 1,44 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2020 do đất trồng cây hằng năm khác, đất xây dựng công trình sự nghiệp chuyển sang thực hiện dự án Xây mới bưu điện xã Ái Quốc.

**** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối***

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2023 là 2,27 ha, không biến động so với năm 2020.

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng***

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 2,08 ha, giảm 8,89 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

h) Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo năm 2023 là 1,38 ha, không biến động so với năm 2020.

i) Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2023 là 23,46 ha, giảm 0,28 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

k) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2023 là 105,94 ha, giảm 0,16 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất xây dựng công trình sự nghiệp;...

l) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023 là 2.341,89 ha, tăng 2,56 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

**** Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá***

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2023 là 965,69 ha, tăng 1,01 ha so với năm 2020 do đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất chuyển sang.

*** Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 1.376,20 ha, tăng 1,55 ha so với năm 2020 do xác định lại mục đích từ đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên sang đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

m) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2023 là 1,51 ha, không biến động so với năm 2020.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2023 là 1.509,92 ha, giảm 2,90 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Đến nay triển khai thực hiện phương án quy hoạch được gần 02 năm. Vì vậy, một số công trình mới đang lập dự án, chủ trương đầu tư và đang đưa vào thực hiện. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến 31/12/2023 như sau:

2.3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- UBND huyện Lộc Bình luôn chú trọng và thực hiện nghiêm túc công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Sau khi các quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, huyện đã tổ chức công bố, công khai thông tin minh bạch, đảm bảo việc triển khai thực hiện hiệu quả và đúng quy định.

- Trong gần 02 năm triển khai quy hoạch được duyệt, huyện đã thực hiện được 88 công trình, dự án góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hạ tầng và đáp ứng các mục tiêu chiến lược của địa phương.

- Về công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất: UBND huyện đã ban hành được 71 Quyết định giao đất với tổng diện tích 98,58 ha; ban hành 525 Quyết định thu hồi đất của 523 hộ gia đình, cá nhân, 01 cộng đồng dân cư và 01 tổ chức với tổng diện tích thu hồi 34,02 ha; ban hành 48 Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 48 trường hợp với diện tích 2,17 ha từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: UBND huyện đã ban hành 350 Quyết định công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 463 hộ gia đình/2.359 thửa/783 giấy chứng nhận với tổng diện tích là 307,09 ha.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Diện tích nhóm đất nông nghiệp theo phương án quy hoạch được duyệt giảm 1.649,31 ha, đến năm 2023 thực hiện được 62,49 ha, đạt 3,79% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo phương án quy hoạch được duyệt tăng 1.807,75 ha, đến năm 2023 thực hiện được 65,31 ha, đạt 3,61% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Diện tích nhóm đất chưa sử dụng theo phương án quy hoạch được duyệt giảm 158,44 ha, đến năm 2023 thực hiện được 2,82 ha, đạt 1,78% so với chỉ tiêu được duyệt.

- UBND huyện nghiêm túc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Năm 2023, UBND huyện đã phát hiện và ban hành 66 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, 11 quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai.

- UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện phổ biến, tuyên truyền về Chỉ thị, Nghị quyết, Luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về đất đai. Năm 2023, UBND huyện ban hành 08 chương trình, kế hoạch công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 06: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88.976,13	87.326,82	88.913,64	-62,49	3,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.108,76	5.851,50	6.089,82	-18,94	7,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.347,39	3.201,30	3.338,46	-8,93	6,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.761,37	2.650,20	2.751,36	-10,01	9,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.789,85	4.602,35	4.776,61	-13,24	7,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.660,88	2.569,40	1.692,25	31,37	3,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2.211,80	2.219,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.815,68	9.729,90	9.814,95	-0,73	0,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.091,39	61.792,70	64.031,19	-60,20	2,62
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.538,96	5.532,40	5.538,73	-0,23	3,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,34	275,01	288,51	-1,83	11,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,23	294,16	1,31	1,08	0,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.154,05	9.961,80	8.219,36	65,31	3,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,00	1.011,80	955,03	10,03	15,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	169,02	217,00	173,47	4,45	9,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,71	24,39	15,44	0,73	7,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.725,72	1.835,30	1.736,52	10,80	9,86
2.5	Đất an ninh	CAN	5,97	12,41	7,69	1,72	26,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,38	151,26	104,58	13,20	22,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,59	21,64	14,56	3,97	35,93
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		3,30	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,86	10,90	8,00	1,14	28,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,68	82,60	60,67	4,99	18,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,05	31,30	21,15	3,10	23,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	1,50	0,18	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	331,93	837,89	332,58	0,65	0,13
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	128,84	3,25	0,00	0,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,27	63,20	19,97	1,70	3,78
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,48	122,16	54,08	-0,40	-0,59
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,93	523,69	255,28	-0,65	-0,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.398,42	3.383,01	2.419,87	21,45	2,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.722,90	2.028,90	1.751,56	28,66	9,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	127,18	171,87	129,74	2,56	5,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,33	0,33	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,62	459,21	1,17	-11,45	-2,56
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	501,11	526,10	500,91	-0,20	-0,80
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,47	174,90	30,37	-0,10	-0,07
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,42	4,04	1,44	0,02	0,76
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	8,80	2,27	0,00	0,00
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	8,86	2,08	1,96	22,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	1,38	1,38	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,72	22,57	23,46	-0,26	22,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	106,01	116,30	105,94	-0,07	-0,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.339,28	2.330,76	2.341,89	2,61	-30,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	964,68	965,81	965,69	1,01	89,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,60	1.364,95	1.376,20	1,60	-16,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	17,73	1,51	0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.512,74	1.354,30	1.509,92	-2,82	1,78

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát công trình, dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình)

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp hiện trạng năm 2022 là 88.976,13 ha, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 87.326,82 ha, thực hiện đến năm 2023 là 88.913,64 ha, giảm 62,49 ha so với năm 2022 và đạt 3,79% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu thực hiện trong kỳ điều chỉnh (giai đoạn 2023 - 2030) các công trình, dự án dự kiến thu hồi vào nhóm đất nông nghiệp, đến nay triển khai thực hiện được gần 02 năm của kỳ điều chỉnh nên các công trình, dự án thực hiện được 01 phần hoặc chưa thực hiện.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2022 là 8.154,05 ha, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là

9.961,80 ha, thực hiện đến năm 2023 là 8.219,36 ha, tăng 65,31 ha so với năm 2022 và đạt 3,61% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do mới thực hiện được gần 02 năm của kỳ điều chỉnh quy hoạch nên các công trình, dự án thực hiện được chưa nhiều, từ đó dẫn đến chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu theo phương án điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2022 là 1.512,74 ha, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 1.354,30 ha, thực hiện đến năm 2023 là 1.509,92 ha, giảm 2,82 ha so với năm 2022 và đạt 1,78% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đưa diện tích đất chưa sử dụng sang sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhưng mới chỉ thực hiện được một số công trình, dự án nên chỉ tiêu thực hiện đạt thấp.

2.3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 07: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.764,83	63,78	3,61
-	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	275,45	16,40	5,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	243,29	14,12	5,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	172,08	6,06	3,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	245,43	0,73	0,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	810,63	25,25	3,11
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,95	1,22	6,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.462,49	0,87	0,06
-	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,85	-	-
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1,80	-	-
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	14.57,84	0,87	0,06
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		12,75	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	12,75	-	-

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát công trình, dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình)

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.764,83 ha, thực hiện đến năm 2023 là 63,78 ha, đạt 3,61% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án đất phi nông nghiệp dự kiến lấy vào nhóm đất nông nghiệp nhưng chưa chuyển mục đích hoặc thực hiện 01 phần nên chỉ tiêu đạt được chưa cao.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.462,49 ha, thực hiện đến năm 2023 là 0,87 ha, đạt 0,06% so với quy hoạch được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 12,75 ha, đến năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

2.3.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 08: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	115,48		
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	111,57		
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,91		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	41,55	1,47	3,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,26	0,08	6,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,91		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	0,04	25,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,31		
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,08	1,18	56,73
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,58	0,21	36,21
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02		
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,90	0,51	56,67
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,58	0,46	79,31
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,64		
2.6.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,44		
2.6.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95		
2.6.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,08		
2.6.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,17		
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,17	0,17	0,84
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,92		
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,20	0,17	14,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7.3	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,22		
2.7.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,20		
2.7.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,22		
2.7.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07		
2.7.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,11		
2.7.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,23		
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,24		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,78		
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78		

(Nguồn: Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát công trình, dự án trên địa bàn huyện Lộc Bình)

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 115,48 ha, đến năm 2023 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng đến nay chưa thực hiện.

* Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 41,55 ha, thực hiện đến năm 2023 là 1,47 ha, đạt 3,54% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện 01 phần nên chỉ tiêu đạt được chưa cao.

2.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, khuyến khích khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng năng suất và sản lượng, góp phần nâng cao nguồn cung lương thực, thực phẩm tại chỗ cho địa phương.

- Việc bố trí quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, chỉnh trang và hình thành mới các khu dân cư đô thị, nông thôn thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực, gia tăng giá trị đất đai. Đặc biệt trong các khu vực đô thị hoặc vùng có tiềm năng phát triển, sử dụng đất hợp lý có thể mang lại lợi nhuận cao, tối ưu hóa các nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư và tạo cơ hội việc làm, nâng cao đời sống người dân.

- Khoanh vùng bảo vệ đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có giá trị quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa, dân tộc, phát triển tiềm năng du lịch của địa phương.

2.4.2. Hiệu quả môi trường

- Sử dụng đất hợp lý, khai thác tài nguyên bền vững giúp bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, duy trì sự cân bằng sinh thái trong khu vực, bảo vệ các hệ sinh thái và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, hạn chế lũ lụt, xói mòn đất,...

- Việc sử dụng các chất hoá học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

- Tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.5.1. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

*** Những kết quả tích cực đạt được**

- Nhìn chung, quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tài nguyên đất bảo đảm sử dụng hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước.

- Tạo động lực làm cho cơ cấu kinh tế trên địa bàn có sự chuyển dịch đúng hướng tạo cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư sản xuất, sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

- Sự tham gia của người dân trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Công tác công bố, công khai quy hoạch được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, đến tận các điểm khu dân cư, qua đó giúp người dân nắm được thông tin về quy hoạch sử dụng đất.

** Tồn tại trong quy hoạch sử dụng đất*

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, người dân còn trông chờ vào hỗ trợ của nhà nước do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra.

- Việc thu hút các dự án đầu tư hạ tầng, trồng rừng bằng nguồn vốn ngoài huyện chưa được quan tâm chú trọng; vốn nội lực của huyện còn hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

** Nguyên nhân của tồn tại trong quy hoạch sử dụng đất*

Sau khi phân tích tồn tại của quy hoạch sử dụng đất có những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới tồn tại:

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt chưa nghiêm và thường xuyên. Việc bố trí quỹ đất cho các ngành chưa mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, kinh tế của huyện còn chậm phát triển nên nhiều dự án chậm triển khai.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế,... đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong quy hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

2.5.2. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao sang đất phi nông nghiệp.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Cần có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với hạng mục công trình có khả năng thực hiện cao.

- Về vốn đầu tư, ngoài vốn từ ngân sách nhà nước, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội: Giáo dục, điện, đường, trường học, trạm y tế,...

- Chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai của các xã, các ngành trong huyện. Triển khai giám sát quản lý quỹ đất theo phương án quy hoạch được phê duyệt.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền khi thực hiện dự án, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình để tạo điều kiện giải phóng mặt bằng.

Phần IV

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lộc Bình cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp

- Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay các mục đích phi nông nghiệp khác trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

- Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

- Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, để bảo vệ, duy trì môi trường sinh thái bền vững cần có các biện pháp như:

+ Trong quá trình phát triển công nghiệp cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp đồng bộ xử lý chất thải ngay trong cụm công nghiệp đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

+ Khu dân cư nông thôn, đô thị cần được quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng, tách riêng khu sản xuất của các làng nghề (nhất là những làng nghề có nhiều

chất thải gây ô nhiễm môi trường) ra khỏi khu dân cư để hạn chế tối đa việc ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển mục đích từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp và thủy sản sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển kinh tế - xã hội cần hạn chế lấy vào diện tích đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quan trắc môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nâng cao năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Quy hoạch khu vực thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn, xã hội hóa việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

- Cần khai thác hiệu quả tiềm năng của nhóm đất chưa sử dụng, đưa vào sử dụng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ưu tiên

chuyên đất chưa sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đồng thời thúc đẩy các mô hình nông - lâm kết hợp để tạo ra giá trị kinh tế bền vững và ổn định. Đặc biệt, chú trọng các giải pháp phát triển bền vững như trồng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng đất làm vùng đệm sinh thái.

- Khai thác nhóm đất chưa sử dụng để phát triển các khu vực có tiềm năng du lịch, xây dựng công trình công cộng, đảm bảo mang lại lợi ích bền vững và lâu dài cho cộng đồng địa phương. Quá trình khai thác và quản lý quỹ đất này cần tuân thủ nghiêm các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn liên quan, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, minh bạch và đúng mục đích.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất nông nghiệp nhằm tối ưu hóa tiềm năng phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và ổn định của địa phương. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực và phát triển sản xuất bền vững: Cải thiện kỹ thuật canh tác, cải tạo và bảo vệ đất trồng lúa, cây trồng chủ lực và các loại cây trồng nông nghiệp khác, góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại địa phương.

- Phát triển kinh tế nông thôn: Khai thác tiềm năng đất nông nghiệp để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây dược liệu, tạo giá trị kinh tế cao và ổn định thu nhập cho nông dân. Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả kinh tế và xuất khẩu sản phẩm.

- Phục vụ các mô hình nông - lâm kết hợp: Sử dụng đất nông nghiệp trong các khu vực có tiềm năng để phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, kết hợp trồng cây lâu năm và chăn nuôi để tối ưu hóa giá trị đất. Bảo vệ và duy trì các khu rừng phòng hộ, rừng sản xuất nằm trong nhóm đất nông nghiệp để phát huy vai trò bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp để giảm thiểu suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm môi trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp nhằm phát triển bền vững, cân đối giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xây

dựng huyện trở thành khu vực phát triển toàn diện và ổn định. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Xây dựng các công trình giao thông, điện, nước, viễn thông, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế: Phát triển các cụm công nghiệp, logistics góp phần thu hút đầu tư và tạo việc làm cho lao động địa phương. Phát triển các khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch và giải trí, khai thác lợi thế tiềm năng của huyện trong lĩnh vực dịch vụ và du lịch sinh thái.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình công cộng: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, sân vận động và các khu vui chơi giải trí công cộng,...

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả: Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch và ngăn ngừa lãng phí đất đai.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Cần khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hằng năm, cây rau màu,... Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực đồi núi, tiến hành phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc trồng các loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả,...

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

- Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp:

- + Yếu tố tự nhiên: Địa hình, địa mạo ảnh hưởng lớn đến việc quy hoạch, phân bổ quỹ đất. Những khu vực địa hình bằng phẳng, thấp thuận lợi cho việc canh tác, phát triển cơ sở hạ tầng,... Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu bao gồm các hiện tượng như hạn hán, mưa, bão, lũ lụt,... ảnh hưởng đến khả năng sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp dẫn đến thoái hóa hóa, tầng đất suy giảm dinh dưỡng, không thể tiếp tục sản xuất phải chuyển sang các mục đích khác.

- + Yếu tố môi trường: Xuất phát từ yêu cầu bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên, cân bằng sinh thái, tạo môi sinh trong lành và hài hòa về cảnh

quan môi trường, đòi hỏi phải cân đối và phân bổ đất đai hợp lý, bảo vệ nghiêm ngặt khu vực rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ.

+ Yếu tố kinh tế: Sự phát triển của nền kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp là quá trình chuyển mục đích nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Yếu tố xã hội: Khi dân số tăng, trình độ dân trí nâng cao, nhu cầu về nhà ở, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công cộng như trường học, bệnh viện,... cũng ảnh hưởng đến việc phân bổ và quy hoạch sử dụng đất. Việc quy hoạch mở rộng các khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng cần được tính toán phù hợp cùng với sự gia tăng dân số. Bên cạnh đó, yếu tố về văn hóa, phong tục tập quán, truyền thống sinh sống rải rác, không tập trung của một số dân tộc cũng ảnh hưởng đến việc bố trí quỹ đất.

- Các yếu tố gián tiếp: Áp dụng những kỹ thuật tiên bộ, phát triển công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, có thể giúp tiết kiệm quỹ đất, tăng năng suất cây trồng. Áp dụng các phần mềm chuyên ngành, tiến tiến trong thực hiện quy hoạch tăng độ chính xác, quản lý và sử dụng đất hiệu quả.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

Các xu hướng chuyển dịch đất đai diễn ra chủ yếu gồm: Chuyển dịch đất đai từ nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng; từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp; từ các loại đất nông nghiệp quy mô nhỏ sang đất nông nghiệp tập trung, từ việc sử dụng đất hiệu quả chưa cao sang việc sử dụng đất hiệu quả cao hơn,... việc dự báo xu thế chuyển dịch đất đai đến năm 2030 gắn liền với tốc độ tăng trưởng kinh tế, dự báo dân số và môi trường sống, bảo đảm quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu,... đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai của huyện, ổn định xã hội và phát triển kinh tế bền vững. Cụ thể như sau:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030 là 87.326,82 ha, chiếm 88,53% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Khai hoang, cải tạo nhóm đất chưa sử dụng chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 98,69 ha thực hiện trồng rừng và sản xuất nông nghiệp. Chuyển nhóm đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 1.685,76 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, phát triển công nghiệp và dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng phát triển đô

thị, các khu dân cư, các công trình văn hóa, thể dục, thể thao... Nhờ các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá trong kinh tế nông nghiệp đã tạo điều kiện dồi dào đổi thửa, phát triển trang trại; cơ cấu đất nông nghiệp có sự thay đổi mạnh mẽ do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 9.943,79 ha, chiếm 10,08% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, chuyển mục đích 1.685,76 ha nhóm đất nông nghiệp và 39,22 ha nhóm đất chưa sử dụng phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư,... Trước áp lực tăng cầu về diện tích đất chuyên dùng phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, khi diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác, việc bổ sung quỹ đất phi nông nghiệp chủ yếu là chuyển mục đích từ đất nông nghiệp.

- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 1.372,31 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, chuyển mục đích 98,69 ha sang nhóm đất nông nghiệp phục vụ khai thác sử dụng vào các mục đích khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng, khai hoang, cải tạo đất thực hiện sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, chuyển mục đích 38,92 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế của huyện.

IV. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

4.1. Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất

Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lộc Bình được thực hiện căn cứ trên:

- Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Cao Lộc - Lộc Bình - Đình Lập (khu vực dọc tuyến quốc lộ 4B), tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045;
- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

4.2. Định hướng sử dụng đất

4.2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lộc Bình phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc

gia, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng biên giới xanh, hòa bình, hữu nghị.

- Phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chuyển dịch các ngành kinh tế, vùng lãnh thổ theo hướng nâng cao chất lượng, khai thác có chiều sâu các ngành, lĩnh vực kinh tế có lợi thế so sánh đi đôi với nâng dần chất lượng các mặt xã hội.

- Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; tiếp tục làm tốt công tác xây dựng Nông thôn mới. Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng cơ sở cho nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường chuyển giao, ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá. Phát triển vành đai nông sản, thực phẩm sạch, an toàn và có giá trị kinh tế cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

- Chú trọng hỗ trợ phát triển sinh kế và hạ tầng xã hội cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, giảm nghèo bền vững nhằm thu hẹp khoảng cách thụ hưởng đời sống văn hóa, xã hội giữa các khu vực trong huyện và với thành phố Lạng Sơn.

- Phát triển kinh tế gắn với công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu tạo nền tảng cho việc phát triển lâu dài và bền vững.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nền văn hoá tiên tiến mang đậm bản sắc dân tộc; phát triển kinh tế với đi đôi với việc tăng cường và củng cố an ninh quốc phòng.

4.2.2. Định hướng sử dụng đất theo loại đất

4.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- * *Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*

- Khu vực chuyên trồng lúa: Do là huyện miền núi còn nhiều khó khăn liên quan đến vấn đề an ninh lương thực nên các khu vực chuyên trồng lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

- Khu vực trồng cây lâu năm: Trong những năm tới sẽ tiến hành phát triển mạnh diện tích đất trồng cây lâu năm trên phần diện tích đất chưa sử dụng và đất trồng các loại cây hàng năm, rừng sản xuất hiệu quả kinh tế thấp để hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả.

** Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*

- Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường.

- Khu vực rừng sản xuất: Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

- Khu vực rừng đặc dụng: Diện tích 2.208,20 ha nằm trên toàn bộ xã Mẫu Sơn, nơi đây là khu vực rừng có ý nghĩa lớn đối với huyện Lộc Bình trong việc bảo tồn các loài động thực vật rừng nên cần được khoanh vùng và bảo vệ nghiêm ngặt.

** Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bố trên địa bàn xã Mẫu Sơn với diện tích 2.208,20 ha. Đây là Khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp tỉnh, được đầu tư xây dựng và nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học.

4.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

** Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*

Xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp chung của tỉnh, đảm bảo yêu cầu trước mắt và lâu dài; ưu tiên phát triển những ngành mà Lạng Sơn có lợi thế về các nguồn lực của địa phương; gắn phát triển các khu, cụm công nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có quy mô hợp lý, trên cơ sở sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất khi đã có quy hoạch, đảm bảo cơ sở hạ tầng thuận lợi, gắn với vùng nguyên liệu, nguồn lao động; gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển công nghiệp hợp lý.

- Đối với khu công nghiệp: Trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 đề xuất nghiên cứu quy hoạch và triển khai xây dựng KCN Na Dương với quy mô dự kiến là 220 ha, vị trí liền kề các Cụm Công nghiệp Na

Dương 1, 2, 3 tại Thị trấn Na Dương. Tuy nhiên điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình chưa đưa vào triển khai thực hiện, dự kiến tầm nhìn đến năm 2050 sau khi UBND tỉnh phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp sẽ triển khai đưa vào phương án quy hoạch.

- Đối với cụm công nghiệp hình thành mới: Tập trung thu hút các ngành nghề phù hợp với lợi thế địa phương, tiết kiệm năng lượng, sử dụng lao động và đáp ứng các yêu cầu về môi trường, sử dụng công nghệ sạch. Trong giai đoạn 2021 - 2030 hình thành mới các cụm: Cụm công nghiệp Na Dương 1 (20,00 ha), Cụm công nghiệp Na Dương 2 (48,40 ha), Cụm công nghiệp Na Dương 3 (48,60 ha).

** Khu du lịch*

- Ưu tiên dành quỹ đất cho du lịch để phát huy lợi thế của huyện. Bảo tồn hệ thống các di tích văn hóa lịch sử, danh thắng đã được xếp hạng và có giá trị lớn, đồng thời khai thác phát huy hiệu quả các giá trị này trong các lĩnh vực về văn hóa, giáo dục, du lịch... để mang lại hiệu quả cao và ít ảnh hưởng tới các lĩnh vực sản xuất khác, phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ của huyện và của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, thu hút đầu tư phát triển du lịch góp phần nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch; phối hợp hoàn thành, đưa vào khai thác các dự án Quần thể du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; khu du lịch sinh thái thác Bản Khiêng; kêu gọi đầu tư vào khu du lịch Hồ chứa nước bản Lải; khu du lịch hồ Nà Cáy thị trấn Na Dương; khu du lịch sinh thái hồ Tà Keo xã Sàn Viên.

** Đất đô thị*

Đất đô thị của huyện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 gồm toàn bộ ranh giới thị trấn Lộc Bình và thị trấn Na Dương; định hướng nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Khu đô thị bao gồm các dự án khu đô thị hiện hữu và khu đô thị mới, được đầu tư xây dựng mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở.

- Tổ chức không gian đô thị được hình thành trên tuyến chính, các điểm nhân đô thị được hình thành chủ yếu tại các nút giao đô thị. Kiến trúc nhà ở vừa đảm bảo công năng, vừa đảm bảo vẻ mỹ quan đô thị khi phối hợp với công trình phục vụ công cộng trên các trục đường chính, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và gìn giữ bản sắc của các khu vực.

** Khu dân cư nông thôn*

- Phát triển các khu dân cư nông thôn theo hướng kết hợp giữa phát triển tập trung thành các cụm dân cư nông thôn với các điểm phân bố dân cư truyền thống. Cần tôn trọng, duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống của làng xã gắn với văn hóa dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá của làng Việt xưa trong đời sống hiện đại.

- Đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả của những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần nâng cao thuận lợi cho việc sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Do đó, cần di chuyển các hộ dân cư đang sống phân tán, các hộ sống xa đường giao thông, xa nguồn nước đến nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, nước sinh hoạt hoặc đến nơi nằm trong quy hoạch mở đường giao thông.

- Định hướng đến năm 2030 cần tập trung dân cư nông thôn, không phát triển manh mún để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động, giá trị sản phẩm nông nghiệp,... cải thiện đời sống nhân dân. Khuyến khích xây dựng các khu dân cư nông thôn lớn, tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt, giao lưu kinh tế, nâng cao đời sống cho nhân dân nông thôn.

** Khu thương mại - dịch vụ*

- Đến năm 2030, khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn toàn huyện được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các loại hình kinh doanh dịch vụ, các khu thương mại, nhằm cung cấp đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội. Vấn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường.

- Phối hợp hoàn thành, đưa vào khai thác các dự án Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn; Dự án khu du lịch sinh thái danh thắng Thác Bản Khiêng; kêu gọi đầu tư vào Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ ven Hồ Bản Lải; Khu du lịch sinh thái Hồ Nà Cáy thị trấn Na Dương; Khu du lịch sinh thái Hồ Tà Keo xã Sà Nà Viên.

4.2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đối với nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, đến năm 2030 sẽ cơ bản khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Phần V
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Căn cứ Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Lộc Bình lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Căn cứ theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Lộc Bình 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

Xác định một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Lộc Bình như sau:

1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

* Chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2025 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 6,68%/năm. Trong đó:

+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 2,93%/năm;

+ Công nghiệp - xây dựng: 7,32%/năm;

+ Thương mại dịch vụ: 9,07%/năm.

- Tổng thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng/người/năm.

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 9-10%/năm.

- Lượng khách du lịch đến năm 2025 đạt 280 nghìn lượt người; doanh thu du lịch đạt 157,5 tỷ đồng.

* Chỉ tiêu phát triển kinh tế đến năm 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 8,88%/năm. Trong đó:

+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 3,2%/năm;

+ Công nghiệp - xây dựng: 8,67%/năm;

+ Thương mại dịch vụ: 14,79%/năm.

- Tổng thu nhập bình quân đầu người đạt 90 triệu đồng/người/năm.

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 7-8%/năm.

- Lượng khách du lịch đến năm 2025 đạt 750 nghìn lượt người; doanh thu du lịch đạt 1.117 tỷ đồng.

1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung ưu tiên các sản phẩm chủ lực; đổi mới mạnh mẽ các hình thức sản xuất, tăng cường liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất tạo bước đột phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh sản phẩm.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

- Trồng trọt: Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, gắn với bảo quản, chế biến và xây dựng nhãn hiệu và quảng bá tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế từng địa phương trong huyện. Tập trung xây dựng một số vùng sản xuất lúa chất lượng cao tại các địa bàn có lợi thế về sản xuất lúa trong huyện. Tiếp tục phát triển diện tích trồng cây Đào, Chanh rừng tại các thôn, bản thuộc xã Mẫu Sơn, tăng cường ứng dụng khoa học - kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm quả Đào, Chanh rừng. Áp dụng công nghệ chế biến sâu tạo ra các sản phẩm Omai, Mứt từ Quả Đào và Chanh rừng. Tạo ra các loại Omai, Dược liệu trị ho, cảm cúm... Thực hiện xây dựng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm cây ăn quả.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên khí hậu, đất đai, để phát triển đa dạng các loại vật nuôi, ưu tiên phát triển vật nuôi có thế mạnh ở từng địa phương trong huyện, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, góp phần tăng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung trên cơ sở một số vùng của huyện có đặc điểm thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển trồng cỏ, các điều kiện hạ tầng tương đối thuận. Phát triển một số loài vật nuôi có giá trị kinh tế cao như: chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm, ngựa, dê...

- Thủy sản: Tiếp tục phối hợp mở rộng thực hiện các mô hình phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện. Tạo cơ sở nuôi thủy sản bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường hồ, đập. Khuyến khích hình thành hợp tác xã để việc nuôi cá lồng theo hướng liên kết tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, ổn định đầu ra. Quy hoạch mở rộng diện tích nuôi bằng cách khuyến khích và tạo mọi điều kiện

cho người dân đào thêm ao nuôi và tận dụng thêm diện tích các công trình thủy lợi theo quy hoạch của ngành thủy lợi, thủy điện... Phát triển một số loài đặc sản trên cơ sở tận dụng điều kiện khí hậu ở một số địa phương như: nuôi cá hồi, cá tầm ở Mẫu Sơn thành sản phẩm đặc sản chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu. Bảo vệ nguồn lợi tự nhiên và khai thác có kế hoạch.

- Lâm nghiệp: Tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế của kinh tế đồi rừng, tích cực triển khai công tác trồng rừng mới với 1.200 ha/năm, duy trì độ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 67%; chú trọng khai thác các sản phẩm từ cây thông, phấn đấu sản lượng nhựa thông đạt từ 15.000 tấn/năm trở lên, đưa lâm nghiệp trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương; tập trung vào các cây trồng chủ yếu như Thông và một số loại cây khác: Bạch đàn, Keo, Sồi đối với địa phương có điều kiện phù hợp; thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển lâm nghiệp, chú trọng phát triển các nhà máy tinh chế nhựa thông, nhà máy chế biến gỗ để nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm; tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ, phòng, chống cháy rừng. Duy trì độ che phủ rừng đạt 67% giai đoạn 2025 - 2030.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu, để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp và tận dụng tối đa tiềm năng, thế mạnh của huyện. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh; gắn với thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn và phát triển thương mại, dịch vụ. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, gia công, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu; Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu và nhân công tại chỗ; Gắn chặt các cơ sở chế biến với các vùng nguyên liệu; Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng, hoàn thành các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn, ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường. Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 8,0 - 9,0%/năm.

- Đẩy mạnh phát triển thủ công nghiệp trên cơ sở phát triển các làng nghề gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng kết hợp truyền thống với ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến vào các công đoạn sản xuất tại các làng nghề, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, duy trì và nâng cao chất lượng sống của dân cư

tại các khu vực làng nghề. Gắn phát triển nghề và làng nghề với phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng làng văn hóa.

- Chỉ tiêu một số sản phẩm: Điện thương phẩm đến năm 2025 là 21.600.000 Kwh, đến năm 2030 là 28.000.000 Kwh; gạch các loại đến năm 2025 là 7,2 triệu viên, đến năm 2030 là 9,5 triệu viên; đá các loại đến năm 2025 là 61.700 m³, đến năm 2030 là 79.000 m³; nước máy đến năm 2025 là 253.400 m³, đến năm 2030 là 310.000 m³;...

- Tập trung nguồn lực để tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại, đảm bảo các thiết chế văn hoá, cảnh quan, môi trường xanh, sạch, đẹp. Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực thông qua hình thức “Nhân dân làm Nhà nước hỗ trợ” đối với các công trình phúc lợi xã hội quy hoạch, tạo mặt bằng và lập danh mục thu hút nguồn lực trong các thành phần kinh tế bằng các hình thức đầu tư thông qua hợp đồng (BT, BOT, PPP...) để tiếp tục mở mới các tuyến giao thông trên địa bàn các xã đảm bảo thuận tiện cho đi lại và phát triển kinh tế - xã hội.

c) Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt chú trọng phát triển dịch vụ tại khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma. Phát triển đa dạng và gắn kết các thị trường cốt yếu là thị trường hàng hóa và các thị trường dịch vụ (thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường dịch vụ logistic,...).

- Tập trung phát triển dịch vụ thương mại rộng khắp, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân, trở thành ngành dịch vụ chủ lực. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn huy động từ người dân, doanh nghiệp. Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp huyện, tỉnh trên địa bàn huyện, là đầu mối giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm, là đầu mối xuất, nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa. Đến năm 2025, nâng cấp cửa khẩu Chi Ma thành cửa khẩu Quốc tế. Phát triển các điểm trưng bày và bán sản phẩm OCOP của huyện Lộc Bình nói riêng và tỉnh Lạng Sơn nói chung gắn với phát triển các khu, điểm du lịch đặc biệt tại khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn.

- Tập trung khai thác thị trường trong nước, trong tỉnh Lạng Sơn, ưu tiên phát triển và thu hút các nhóm thị trường có khả năng chi trả cao cho các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Mẫu Sơn, du lịch sinh thái kết hợp với du lịch thương mại cửa khẩu, du lịch MICE. Phát huy tối đa các lợi thế của giá trị tiềm năng du lịch cả về về văn hóa, lịch sử, cảnh quan thiên nhiên của huyện Lộc Bình cho phát triển du

lịch. Đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch Mẫu Sơn trở thành “Thương hiệu của Du lịch Lạng Sơn” trên thị trường trong nước và quốc tế.

1.2. Chỉ tiêu về xã hội

- Chỉ tiêu xã hội đến năm 2025 như sau:
 - + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân đạt 1,29%.
 - + Dân số đạt 91.357 người.
 - + Tỷ lệ đô thị hóa đạt 23,97%.
 - + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%.
 - + Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm (theo tiêu chí mới): 3%.
 - + Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 48%.
 - + Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99%; dân số đô thị được cấp nước sạch là 95%.
 - + Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 11 xã.
- Chỉ tiêu xã hội đến năm 2030 như sau:
 - + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân đạt 1,18%.
 - + Dân số đạt 96.871 người.
 - + Tỷ lệ đô thị hóa đạt 30,24%.
 - + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%.
 - + Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm (theo tiêu chí mới): 3%.
 - + Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 55%.
 - + Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 50%; dân số đô thị được cấp nước sạch là 100%.
 - + Đến năm 2030 đạt thêm khoảng 5 - 7 xã và có từ 3 - 4 xã đạt nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Xây dựng nền quốc phòng vững mạnh. Bảo đảm ổn định vững chắc an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại, củng cố quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững chắc; bố trí hợp lý nguồn lực từng bước xây dựng các công trình nhân cốt trong căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, chốt chiến đấu dân quân các xã biên giới, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng các công trình nhân cốt đạt 80% trở lên. Chú trọng xây dựng lực lượng thường trực, dự bị động viên, dân quân, tự vệ vững mạnh; quản lý tốt lực lượng dự bị động viên, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, chủ động kịp thời ứng phó với mọi tình huống. Nâng cao chất lượng,

hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và toàn dân. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, diễn tập, tuyển quân theo kế hoạch.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, phát động, duy trì phong trào “toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”; xây dựng, củng cố thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch, phản động, ngăn chặn “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp tại cơ sở, hạn chế hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự, nhất là an ninh trật tự nông thôn, tranh chấp đất lâm nghiệp; bảo vệ an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng.

1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 67%, duy trì tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 67%.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 99%. Phần đầu tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 95%. Đến năm 2030 tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt 50%, thành thị đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đến năm 2025 đạt 100%; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm 2025 đạt 100%.

1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

1.5.1. Giao thông vận tải

- Nâng cao dịch vụ vận tải từ thị trấn Lộc Bình về các trung tâm xã, đáp ứng được nhu cầu đi lại và phát triển của vùng nông thôn.

- Đầu tư phát triển giao thông nông thôn huyện Lộc Bình bằng việc huy động tối đa mọi nguồn lực, từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức khác nhau như vốn từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, từ các dự án, chương trình đầu tư phát triển xây dựng nông thôn, từ nguồn đóng góp của nhân dân, cộng đồng xã hội bằng tiền, vật tư, lao động,...

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống giao thông vận tải trọng điểm trên địa bàn huyện Lộc Bình.

- Giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng đường bê tông xi măng giao thông nông thôn đạt 30 km/năm, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm xã (rải nhựa hoặc bê tông) đạt 100%, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm thôn đạt 75,21%.

- Giai đoạn 2026 - 2030: cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, đường đến trung tâm xã, trên 80% chiều dài đường giao thông nông thôn còn lại, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

1.5.2. Văn hóa, thể thao

Tập trung chủ yếu đầu tư các thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện và cấp xã theo hướng huy động nguồn lực ngân sách nhà nước và xã hội hoá đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình trọng điểm của huyện.

- Hoàn chỉnh hệ thống cổ động trực quan và biển quảng cáo tầm lớn theo quy hoạch, bảo đảm mỗi bảng quảng cáo là một công trình đầu tư khai thác trong nhiều năm, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội; đưa công nghệ quảng cáo mới (hình thức cuộn, thay hình, quảng cáo di động,...) vào các bảng quảng cáo tầm lớn.

- Phấn đấu đạt 70% các bảng quảng cáo tầm lớn, tầm nhỏ trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ có đèn chiếu sáng về đêm; 100% các bảng quảng cáo, hộp đèn, pa nô... và các phương tiện quảng cáo khác trong khu đô thị, trung tâm hành chính của huyện phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền cổ động chính trị được xây dựng, hoàn thiện theo quy hoạch.

- Đẩy mạnh thực hiện cơ chế xã hội hóa trong việc đầu tư thực hiện các hình thức tuyên truyền, quảng cáo, phấn đấu đạt từ 40 - 45% các chương trình, dự án quảng cáo phục vụ tuyên truyền nhiệm vụ chính trị tại các vị trí đã được xác định trong quy hoạch được xây dựng từ nguồn kinh phí xã hội hóa.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cùng khu liên hợp thể thao tại Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh tại xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình.

- Tiếp tục nâng cấp các công trình Thể dục thể thao đã có và khai thác thêm quỹ đất và cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp cơ sở để phục vụ nhu cầu văn hóa, thể thao của nhân dân

- Duy trì tỷ lệ 100% các cơ quan hành chính được kết nối vào mạng diện rộng của tỉnh để khai thác các hệ thống dùng chung của tỉnh, trao đổi thông tin trên mạng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, thực hiện liên thông văn bản điện tử 4 cấp (Trung ương - tỉnh - huyện - xã).

- Duy trì 100% xã phường, thị trấn sử dụng chữ ký số để ký thông báo, thư mời họp, văn bản góp ý và một số văn bản thông thường. Trên 80% thủ tục hành chính được cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 3; phấn đấu triển khai một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

1.5.3. Giáo dục, đào tạo

- Củng cố, xây dựng đồng bộ hệ thống trường lớp thuộc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông hiện có, thành lập thêm 02 trường mầm non tại xã Mẫu Sơn và xã Ái Quốc, đảm bảo 20/20 xã, thị trấn có trường mầm non độc lập.

- Chuyển đổi, sáp nhập một số trường tiểu học, trường trung học cơ sở không đáp ứng được số lớp, số học sinh theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thành trường liên cấp Tiểu học và THCS, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng chăm sóc và giảng dạy loại hình trường Phổ thông dân tộc bán trú. Chuyển một số trường mầm non khu vực thuận lợi sang thực hiện cơ chế tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ.

- Phân đầu 100% trường học có nhà hiệu bộ, phòng bộ môn, phòng thư viện và các phòng chức năng phục vụ dạy tin học, ngoại ngữ cho các trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đảm bảo đủ trường, đủ lớp cho bậc học mầm non để thu hút các em trong độ tuổi đến lớp; tỷ lệ huy động trẻ 3 - 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 90%; trẻ 5 - 6 tuổi đạt 100%; số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%.

- Trường chuẩn quốc gia mức độ 1 đến năm 2025 đạt 51,4%, năm 2030 là 71,2%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đến năm 2030 đạt 5,5%. Nâng tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn lên 51,7% năm 2025 và 67% năm 2030. Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn mức độ 1 đến năm 2025 đạt 63,2% và 72,2% vào năm 2030, tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2 năm 2030 đạt 11,1%. Tỷ lệ trường THCS và THPT đạt chuẩn mức độ 1 đến năm 2025 đạt 50%, 2030 đạt 73%.

1.5.4. Cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Số giường bệnh trên 01 vạn dân lên 23 giường vào năm 2025, 30 giường vào năm 2030. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân năm 2030 đạt 11 bác sĩ, phân đầu đến năm 2030 mỗi xã có từ 1 - 2 bác sĩ đa khoa. Phân đầu đến năm 2030 có 70% bác sĩ tại bệnh viện đa khoa huyện có trình độ sau đại học.

- Nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện và xây thêm mới các khoa: Ngoại, nhi, chẩn đoán hình ảnh, an toàn thực phẩm, kiểm soát bệnh tật, y tế công cộng, dinh dưỡng,... Khu nhà hành chính đáp ứng nhu cầu làm việc của bệnh viện quy mô 300 giường bệnh.

- Xây mới các trạm y tế xã Ái Quốc, Đồng Bục, Hữu Lân, Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Minh Hiệp, Nam Quan, Tam Gia, Tú Mịch và thị trấn Lộc Bình. Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Yên Khoái và thị trấn Na Dương.

- Giảm tỉ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể nhẹ cân xuống dưới 14% vào năm 2025, dưới 12% năm 2030; Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi xuống dưới 20,7% vào năm 2025 và xuống dưới 12% vào năm 2030;

- Duy trì tỷ lệ 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 trên 98%, đến năm 2030 đạt 99,8%.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện và được điều chỉnh tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Lộc Bình đến năm 2030 được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ, trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện tổng số công trình, dự án của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 456 công trình, dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và 141 công trình, dự án đưa vào giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của huyện, các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được cân đối như sau:

Bảng 09: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích ĐCQHSDĐ được duyệt tại QĐ số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030		So sánh		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	ĐCQHSDĐ 2030/HT 2023 (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/QHSDĐ 2030 được duyệt (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/DT cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)-(4)	(12)=(9)-(6)	(13)=(9)-(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		98.642,92	100,00	98.642,92	100,00	98.642,9	98.642,92	100,00	0,00	0,00	0,0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88.913,64	90,14	87.326,82	88,53	87.326,8	87.326,82	88,53	-1.586,82	0,00	0,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	6,17	5.851,50	5,93	5.851,5	5.851,50	5,93	-238,32	0,00	0,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	3,38	3.201,30	3,25	3.201,3	3.201,30	3,25	-137,16	0,00	0,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	2,79	2.650,20	2,69	0,0	2.650,20	2,69	-101,16	0,00	2.650,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	4,84	4.602,35	4,67	0,0	4.572,32	4,64	-204,29	-30,03	4.572,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	1,72	2.569,40	2,60	2.566,4	2.566,40	2,60	874,15	-3,00	0,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.211,80	2,24	2.211,8	2.208,20	2,24	-10,80	-3,60	-3,6
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	9,95	9.729,90	9,86	9.729,9	9.729,90	9,86	-85,05	0,00	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	64,91	61.792,70	62,64	61.783,8	61.783,80	62,63	-2.247,39	-8,90	0,0
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.538,73</i>	<i>5,61</i>	<i>5.532,40</i>	<i>5,61</i>	<i>5.532,4</i>	<i>5.532,40</i>	<i>5,61</i>	<i>-6,33</i>	<i>0,00</i>	<i>0,0</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	288,51	0,29	275,01	0,28	0,0	271,92	0,28	-16,59	-3,09	271,9
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	0,00	294,16	0,30	0,0	342,78	0,35	341,47	48,62	342,8
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.219,36	8,33	9.961,80	10,10	9.943,8	9.943,79	10,08	1.724,43	-18,01	0,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,97	1.011,80	1,03	1.011,8	1.025,60	1,04	70,57	13,80	13,8
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47	0,18	217,00	0,22	217,0	219,30	0,22	45,83	2,30	2,3
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,02	24,39	0,02	22,8	22,83	0,02	7,39	-1,56	0,0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	1,76	1.835,30	1,86	1.835,3	1.835,30	1,86	98,78	0,00	0,0
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69	0,01	12,41	0,01	16,1	16,08	0,02	8,39	3,67	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích ĐCQHSDĐ được duyệt tại QĐ số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030		So sánh		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	ĐCQHSDĐ 2030/HT 2023 (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/QHSDĐ 2030 được duyệt (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/DT cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)-(4)	(12)=(9)-(6)	(13)=(9)-(8)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58	0,11	151,26	0,15	129,9	158,26	0,16	53,68	7,00	28,4
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56	0,01	21,64	0,02	5,1	22,76	0,02	8,20	1,12	17,7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	3,30	0,00	0,0	3,30	0,00	3,30	0,00	3,3
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,01	10,90	0,01	10,9	7,15	0,01	-0,85	-3,75	-3,8
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67	0,06	82,60	0,08	82,6	90,03	0,09	29,36	7,43	7,4
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,02	31,30	0,03	31,3	34,62	0,04	13,47	3,32	3,3
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00	1,50	0,00	0,0	0,38	0,00	0,20	-1,12	0,4
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00	0,02	0,00	0,0	0,02	0,00	0,00	0,00	0,0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58	0,34	837,89	0,85	684,9	777,37	0,79	444,79	-60,52	92,5
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00	128,84	0,13	125,4	114,27	0,12	111,02	-14,57	-11,1
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,02	63,20	0,06	63,2	70,39	0,07	50,42	7,19	7,2
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08	0,05	122,16	0,12	83,0	137,19	0,14	83,11	15,03	54,2
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	0,26	523,69	0,53	413,3	455,52	0,46	200,24	-68,17	42,2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	2,45	3.383,01	3,43	3.374,2	3.359,92	3,41	940,05	-23,09	-14,3
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	1,78	2.028,90	2,06	2.028,9	2.029,50	2,06	277,94	0,60	0,6
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	0,13	171,87	0,17	149,8	148,87	0,15	19,13	-23,00	-1,0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00	0,33	0,00	3,8	3,81	0,00	3,48	3,48	0,0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	0,00	18,6	18,56	0,02	18,56	18,56	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích ĐCQHSDĐ được duyệt tại QĐ số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030		So sánh		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	ĐCQHSDĐ 2030/HT 2023 (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/QHSDĐ 2030 được duyệt (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/DT cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)-(4)	(12)=(9)-(6)	(13)=(9)-(8)
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,00	459,21	0,47	459,2	414,19	0,42	413,02	-45,02	-45,0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	0,51	526,10	0,53	535,0	541,73	0,55	40,82	15,63	6,7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,03	174,90	0,18	174,9	174,90	0,18	144,53	0,00	0,0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,00	4,04	0,00	4,0	1,90	0,00	0,46	-2,14	-2,1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,00	8,80	0,01	0,0	10,61	0,01	8,34	1,81	10,6
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,00	8,86	0,01	0,0	15,85	0,02	13,77	6,99	15,9
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,00	1,38	0,00	1,4	1,38	0,00	0,00	0,00	0,0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,02	22,57	0,02	0,0	23,84	0,02	0,38	1,27	23,8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	0,11	116,30	0,12	116,3	122,58	0,12	16,64	6,28	6,3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89	2,37	2.330,76	2,36	0,0	2.366,23	2,40	24,34	35,47	2.366,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	0,98	965,81	0,98	0,0	967,92	0,98	2,23	2,11	967,9
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	1,40	1.364,95	1,38	0,0	1.398,31	1,42	22,11	33,36	1.398,3
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,00	17,73	0,02	0,0	15,10	0,02	13,59	-2,63	15,1
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.509,92	1,53	1.354,30	1,37	1.372,3	1.372,31	1,39	-137,61	18,01	0,0

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 87.326,82 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 1.586,82 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5.851,50 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 238,32 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 286,12 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 252,48 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

- + Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 33,64 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác).

- Tăng 47,80 ha lấy vào đất trồng cây hằng năm khác.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4.572,32 ha, giảm 30,03 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 204,29 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 297,38 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 225,33 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 72,05 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác).

- Tăng 93,09 ha thực hiện dự án: Chuyển mục đích sang đất trồng cây hằng năm khác trên địa bàn các xã, thị trấn; đất trồng cây hằng năm khác trên địa bàn xã Hữu Khánh, Ái Quốc, Hữu Lân, Sần Viên, Khánh Xuân. Lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp khác 93,01 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Nhóm đất phi nông nghiệp 0,07 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,01 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.566,40 ha, giảm 3,00 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 874,15 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1.054,29 ha thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã, thị trấn. Lấy vào các loại đất nông nghiệp khác (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- Giảm 180,14 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 168,80 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 11,34 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác; đất nông nghiệp khác).

d) Đất rừng đặc dụng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.208,20 ha, giảm 3,60 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 10,80 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 3,60 ha (chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng).

+ Diện tích chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 7,20 ha (chuyển sang đất rừng phòng hộ).

e) Đất rừng phòng hộ

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9.729,90 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 85,05 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 211,58 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 211,36 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 0,22 ha (chuyển sang đất trồng cây lâu năm).

- Tăng 126,53 ha thực hiện chuyển đổi đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ; Chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ theo ba loại rừng trên địa bàn xã Mẫu Sơn; Chòi canh lửa xã Mẫu Sơn; Dự án đầu tư trồng và phát triển cây gỗ lớn, cây Mắc Ca và trồng cây dược liệu trên địa bàn xã Hữu Lân, Xuân Dương huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Lấy vào các loại đất nông nghiệp khác (Đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất).

e) Đất rừng sản xuất

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 61.783,80 ha, giảm 8,90 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 2.247,39 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 2.355,24 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 806,08 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 1.549,16 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác).

- Tăng 107,85 ha thực hiện dự án: Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Đầu tư và phát triển cây Macca, cây gỗ lớn và dược liệu trên địa bàn huyện Tràng Định và Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Đầu tư và phát triển cây Mắc ca tại xã Nam Quan;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp khác 12,64 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác).

+ Nhóm đất phi nông nghiệp 0,03 ha (Đất sử dụng vào mục đích công cộng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 95,18 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 271,92 ha, giảm 3,09 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 16,59 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 21,72 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Diện tích đất chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp là 18,11 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

+ Diện tích chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 3,16 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác).

- Tăng 4,68 ha thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, thị trấn. Lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp khác 4,65 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng sản xuất).

+ Nhóm đất phi nông nghiệp 0,03 ha (Đất sử dụng vào mục đích công cộng).

g) Đất nông nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 342,78 ha, tăng 48,62 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 341,47 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 341,47 ha thực hiện các dự án: Dự án trang trại trồng trọt và chăn nuôi theo hướng hữu cơ, áp dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch trải nghiệm sinh thái xã Đông Quan; Đầu tư trồng rừng, trồng cây dược liệu và chăn nuôi gia

súc tại xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Các loại đất nông nghiệp khác 338,15 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Nhóm đất phi nông nghiệp 0,12 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 3,20 ha.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9.943,79 ha, giảm 18,01 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 1.724,43 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất ở tại nông thôn

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.025,60 ha, tăng 13,80 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 70,57 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 87,34 ha thực hiện các dự án: Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Khu đô thị sinh thái Mẫu Sơn; Khu tái định cư thôn Hua Cầu, xã Đông Quan; Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn các xã, thị trấn;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 82,33 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 4,37 ha (Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,64 ha.

- Giảm 16,77 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,04 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác; đất nông nghiệp khác).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 16,73 ha (chuyển sang các loại đất: Đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất,

kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

b) Đất ở tại đô thị

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 219,30 ha, tăng 2,30 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 45,83 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 49,92 ha thực hiện các dự án: Dự án hoàn trả BT Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Khu dân cư Chộc Vằng;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 44,21 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 5,20 ha (Đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,51 ha.

- Giảm 4,09 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 22,83 ha, giảm 1,56 ha so với phương án quy hoạch đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 7,39 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 8,83 ha thực hiện các công trình: Mở rộng UBND xã Thống Nhất (nhà đoàn thể UBND xã); Xây mới UBND xã Minh Hiệp; Trụ sở Ban CHQS xã Tú Mịch;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 8,19 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,51 ha (Đất ở tại đô thị; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,13 ha.

- Giảm 1,44 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

d) Đất quốc phòng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.835,30 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 98,78 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 99,03 ha thực hiện các công trình: ĐH2/CĐT/HKLS-24; Công trình CT xã Hữu Khánh và xã Yên Khoái; Công trình H huyện Lộc Bình;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 97,44 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,87 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,72 ha.

- Giảm 0,25 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

e) Đất an ninh

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 16,08 ha, tăng 3,67 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 8,39 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 13,03 ha thực hiện các công trình: Trụ sở làm việc công an huyện Lộc Bình; Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại khu kinh tế Chi Ma;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 12,50 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,52 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,01 ha.

- Giảm 4,64 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 158,26 ha, tăng 7,00 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 53,68 ha so với năm 2023. Cụ thể các loại đất như sau:

f1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 22,76 ha, tăng 1,12 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 8,20 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 9,05 ha thực hiện các công trình: Xây mới nhà văn hóa các xã, thị trấn; Xây mới nhà bia tưởng niệm các xã. Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 5,85 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 2,78 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất an ninh; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng).

- + Nhóm đất chưa sử dụng 0,42 ha.

- Giảm 0,85 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất an ninh; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

f2) Đất xây dựng cơ sở xã hội

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3,30 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 3,30 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,30 ha thực hiện công trình Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Lộc Bình. Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 3,26 ha (Đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng sản xuất).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha (Đất sử dụng vào mục đích công cộng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,02 ha.

f3) Đất xây dựng cơ sở y tế

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7,15 ha, giảm 3,75 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực giảm 0,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 1,33 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất an ninh; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

- Tăng 0,48 ha thực hiện các công trình: Xây mới trạm y tế xã Minh Hiệp, Yên Khoái và Mở rộng trạm y tế xã Nam Quan. Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,41 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,07 ha (Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

f4) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 90,03 ha, tăng 7,43 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 29,36 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 32,49 ha thực hiện các công trình như: Xây mới trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Tùng Linh - Cơ sở II của Công ty cổ phần Thành An; Xây mới trường THPT Lộc Bình 2; Mở rộng trường Tiểu học và THCS Hữu Khánh;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 23,92 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 8,23 ha (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,34 ha.

- Giảm 3,13 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất an ninh; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

f5) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 34,62 ha, tăng 3,32 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 13,47 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 15,43 ha thực hiện các công trình: Sân gôn tại chân núi Mẫu Sơn; Sân gôn Lộc Bình; Xây mới sân thể thao xã; khu thể thao thôn trên địa bàn các xã, thị trấn. Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 13,70 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,26 ha (Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,47 ha.

- Giảm 1,96 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại đô thị; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác).

f6) Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,38 ha, giảm 1,12 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 0,02 ha so với năm 2023 thực hiện công trình Trạm khí tượng Mẫu Sơn thuộc Đài Khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc - Tổng cục khí tượng thủy văn lấy vào đất rừng phòng hộ.

f7) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,02 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và không biến động so với năm 2023.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 777,37 ha, giảm 62,65 ha so với phương án được duyệt

tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 444,79 ha so với năm 2023. Cụ thể các loại đất như sau:

g1) Đất cụm công nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 114,27 ha, giảm 14,57 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 111,02 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 111,02 ha thực hiện các công trình: Cụm công nghiệp Na Dương 1, 2, 3. Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 101,89 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 5,96 ha (Đất ở tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 3,17 ha.

g2) Đất thương mại, dịch vụ

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 70,39 ha, tăng 7,19 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 50,42 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 60,57 ha thực hiện các dự án: Khu du lịch sinh thái Hồ Tà Keo; Khu du lịch sinh thái Hồ Nà Cáy; Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 52,02 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 7,44 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 1,11 ha.

- Giảm 10,15 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

g3) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 137,19 ha, tăng 15,03 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số

2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 83,11 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 88,57 ha thực hiện các dự án: Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất bãi thải Nà Đuoi; Nhà máy sản xuất gạch không nung từ tro xỉ của nhà máy Nhiệt điện; Chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên địa bàn các xã, thị trấn;... Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 40,80 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 46,82 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sử dụng vào mục đích công cộng;

- + Nhóm đất chưa sử dụng 0,95 ha.

- Giảm 5,46 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

g4) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Quỹ đất cho mục đích này theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 455,52 ha, giảm 68,17 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 200,24 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 203,87 ha thực hiện các dự án: Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Cát, sỏi Đồng Bục, xã Khánh Xuân, xã Thống Nhất; Mỏ đất Kéo Mật;.... Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 178,73 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 20,99 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

- + Nhóm đất chưa sử dụng 4,15 ha.

- Giảm 3,63 ha do chuyển các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.359,92 ha, giảm 23,09 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 940,05 ha so với năm 2023. Cụ thể các loại đất như sau:

h1) Đất công trình giao thông

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.029,50 ha, tăng 0,60 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 277,94 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 323,37 ha thực hiện các dự án: Nâng cấp đoạn Km18-Km80 Quốc lộ 4B; Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18); Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 33; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện lộ ĐH39;... Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 299,45 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 16,43 ha (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình thủy lợi; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

- + Nhóm đất chưa sử dụng 7,49 ha.

- Giảm 45,43 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 0,21 ha (Chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 45,22 ha (Chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình thủy lợi; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

h2) Đất công trình thủy lợi

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 148,87 ha, giảm 23,00 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 19,13 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 24,49 ha thực hiện các dự án: Hồ Bản Lải giai đoạn 2 (hệ thống kênh mương), tỉnh Lạng Sơn; Kênh chính bờ phải và kênh chính bờ trái, dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn; Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1; Hồ Bản Lải giai đoạn 2 (hệ thống kênh mương), tỉnh Lạng Sơn;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 20,23 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 3,23 ha (Đất ở tại nông thôn; đất công trình giao thông; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 1,03 ha.

- Giảm 5,36 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình giao thông; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất chợ đầu mối, chợ dân sinh; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; đất có mặt nước chuyên dùng).

h3) Đất công trình cấp nước, thoát nước

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3,81 ha, tăng 3,48 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 3,48 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,48 ha thực hiện các công trình: Trạm xử lý nước thị trấn Lộc Bình; Trạm xử lý nước Na Dương; Trạm xử lý nước Chi Ma; Hệ thống cấp nước cụm công nghiệp Na Dương;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 3,18 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,28 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình thủy lợi; đất có mặt nước chuyên dùng).
- + Nhóm đất chưa sử dụng 0,02 ha.

h4) Đất công trình phòng, chống thiên tai

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 18,56 ha, tăng 18,56 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 18,56 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 18,56 ha thực hiện các công trình: Dự án nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn sử dụng nguồn vốn ODA của Cơ quan phát triển Pháp (AFD) (Tiểu dự án 05: Kè bờ sông Kỳ Cùng huyện Lộc Bình); Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn; Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sụt lún nghiêm trọng, cấp bách (Khu vực mốc: 1242-1244, 1264+1294 m, 1286+450m, 1292+1320m). Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 5,44 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 12,78 ha (Đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất công trình giao thông; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng).

- + Nhóm đất chưa sử dụng 0,34 ha.

h5) Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 414,19 ha, giảm 45,02 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 413,02 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 413,02 ha thực hiện các công trình: Di tích Đồi Khau Pát; Di tích Đồi Pha Đí; Khu di tích Khau Hai, Di tích Phặc Phiền; Di tích Cốc Lùng;... Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 378,18 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 25,74 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất

công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 9,10 ha.

h6) Đất công trình xử lý chất thải

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 541,73 ha, tăng 15,63 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 40,82 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 95,99 ha thực hiện các công trình: Hệ thống xử lý nước thải tro xỉ; Nhà máy nhiệt điện Na Dương II (Hạng mục Bãi chứa tro xỉ - Dự án NMNĐ Na Dương II); Bồi thường GPMB mở rộng bãi đổ thải giai đoạn II;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 85,12 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 7,71 ha (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 3,16 ha.

- Giảm 55,17 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng).

h7) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 174,90 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 144,53 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 144,62 ha thực hiện các công trình: Nhà máy nhiệt điện Na Dương II; Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện đầu tư năm 2022; Cấp điện Cụm công nghiệp Na Dương; Nhà trực vận hành điện;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 135,62 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 7,57 ha (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất công trình giao thông; đất công trình xử lý chất thải; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 1,43 ha.

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên).

h8) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,90 ha, giảm 2,14 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 0,46 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,89 ha thực hiện các công trình: Trạm phát sóng VNPT; Xây mới bưu điện xã Ái Quốc, xã Hữu Lân, xã Mẫu Sơn, xã Minh Hiệp, xã Sần Viên; Trạm phát sóng Viettel;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 0,82 ha (Đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,07 ha.

- Giảm 0,43 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối).

h9) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10,61 ha, tăng 1,81 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 8,34 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 8,62 ha thực hiện các công trình: Xây mới chợ trung tâm thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương; Xây mới chợ Đông Thuần;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 6,56 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,75 ha (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông

nghiệp; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,31 ha.

- Giảm 0,28 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất công trình giao thông; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng).

h10) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 15,85 ha, tăng 6,99 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 13,77 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 13,77 ha thực hiện các công trình đất khu vui chơi giải trí xã Tú Đoàn; Khuất Xá, Bằng Qua. Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 8,13 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 4,42 ha (Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 1,22 ha.

i) Đất tôn giáo

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,38 ha, không thay đổi so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và không biến động so với năm 2023.

k) Đất tín ngưỡng

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 23,84 ha, tăng 1,27 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 0,38 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,65 ha thực hiện các công trình: Xây mới Đình Pò Tảng; Mở rộng Đình Vàng Khắc; Mở rộng Đình Khau Ngòi;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 1,54 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha (Đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

+ Nhóm đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Giảm 1,27 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (Đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng).

l) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 122,58 ha, tăng 6,28 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 16,64 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 21,03 ha thực hiện các công trình: Mở mới nghĩa địa thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương, xã Thống Nhất, xã Nam Quan, xã Hữu Lân;... Lấy vào các loại đất sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp 20,98 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất rừng sản xuất).

+ Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha (Đất sử dụng vào mục đích công cộng).

- Giảm 4,39 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng).

m) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.366,23 ha, tăng 35,47 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 24,34 ha so với năm 2023. Cụ thể các loại đất như sau:

m1) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 967,92 ha, tăng 2,11 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 2,23 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,31 ha thực hiện các công trình, dự án đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong khu đô thị sinh thái và dịch vụ điểm đến chân núi Mẫu Sơn; Khu đô thị Sinh Thái Mẫu Sơn; Dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao

thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Dự án BT);... Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 0,57 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 1,73 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

- + Nhóm đất chưa sử dụng 0,01 ha.

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

m2) Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.398,31 ha, tăng 33,36 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và thực tăng 22,11 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 48,01 ha thực hiện các dự án: Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất mỏ than Na Dương; Xây dựng, cải tạo tuyến suối số 02, TT Lộc Bình để thực hiện dự án: Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT). Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 42,81 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 4,42 ha (Đất ở tại nông thôn; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt).

- + Nhóm đất chưa sử dụng 0,78 ha.

- Giảm 25,90 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất quốc phòng; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá; đất phi nông nghiệp khác).

n) Đất phi nông nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 15,10 ha, giảm 2,63 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và tăng 13,59 ha so với năm 2023 thực hiện các công trình: Bãi tập bắn TT Lộc Bình, TT Na Dương, xã Nam Quan, Hữu Lân, Khánh Xuân, Khuất Xá, Minh Hiệp, Sà Viên, Hữu Khánh, Mẫu

Sơn, Tam Gia, Yên Khoái); Bãi tập bắn xã Xuân Dương, Thống Nhất, Tú Mịch. Lấy vào các loại đất sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 11,68 ha (Đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản).

- + Các loại đất phi nông nghiệp khác 0,62 ha (Đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất có mặt nước chuyên dùng).

- + Đất chưa sử dụng 1,29 ha.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.372,31 ha, tăng 18,01 ha so với phương án được duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh và giảm 137,61 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Nhóm đất nông nghiệp 98,69 ha (chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp khác).

- + Nhóm đất phi nông nghiệp 38,92 ha (chuyển sang các loại đất: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

III. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn phân bổ

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024. Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất tại phương án phân bổ sử dụng trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ, UBND tỉnh Lạng Sơn đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất về các huyện, thành phố tại các Quyết định sau:

Ngày 01/06/2022, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 927/QĐ-UBND về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện.

Ngày 20/10/2023, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 1702/QĐ-UBND điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện.

Ngày 25/4/2024, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 764/QĐ-UBND điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Lạng Sơn cho các huyện, thành phố.

Ngày 24/9/2024, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 1644/QĐ-UBND Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện.

Ngày 16/10/2024, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 1793/QĐ-UBND Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện.

Trong đó, ngoài các chỉ tiêu đã được phân bổ theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022, huyện Lộc Bình có sự thay đổi 06 chỉ tiêu so với Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

- Nhóm đất phi nông nghiệp phân bổ giảm 18,00 ha (*Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn giảm 18 ha*). Trong đó:

- + Đất an ninh phân bổ tăng 3,68 ha (*Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn*).

- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phân bổ giảm 42,65 ha (trong đó: Đất cụm công nghiệp giảm 24,65 ha tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 18,00 ha tại Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn).

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp phân bổ tăng 0,46 ha (trong đó: Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,46 ha tại Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn).

- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bổ tăng 8,90 ha (trong đó: Đất công trình xử lý chất thải tăng 8,90 ha tại Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn).

- Nhóm đất chưa sử dụng phân bổ tăng 18,00 ha (*Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn*).

Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện Lộc Bình như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		98.642,9
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	87.326,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.851,5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.201,3
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.566,4
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.729,9
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	61.783,8
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.532,4</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.943,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.011,8
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	217,0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,8
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.835,3
2.5	Đất an ninh	CAN	16,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,9
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,1
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,9
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,3
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	684,9
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,4
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,2
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,0
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	413,3
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.374,2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.028,9
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	149,8
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,8
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	459,2
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	535,0
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	174,9
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,0
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,4
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	116,3
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.372,3

(Nguồn: Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022, Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023, Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/04/2024, Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/09/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

*** Về danh mục công trình dự án đã được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:**

- Các công trình dự án trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn trên địa bàn huyện Lộc Bình là: 93 công trình, dự án. Trong đó:

+ Các công trình dự án đã nằm trong Quy hoạch được duyệt là: 46 công trình, dự án.

+ Các công trình dự án bổ sung mới vào phương án điều chỉnh là: 20 công trình, dự án.

+ Các công trình dự án không đưa vào phương án điều chỉnh là: 27 công trình, dự án.

Bảng 11: Danh mục công trình dự án đã được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn	2,31	TP Lạng Sơn, Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
2	Dự án cải tạo, nâng cấp QL.4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	39,39	Huyện Cao Lộc, Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
3	Dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, QL.4B	62,36	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); diện tích 57,35 ha
4	Đường tránh thị trấn Na Dương, đường tránh thị trấn Đình Lập	30,21	Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Sửa tên: Đường tránh TT Na Dương kết nối với QL.4B
5	Trạm biến áp 220 kV Lạng Sơn 2	3,12	Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới địa điểm TT Lộc Bình, xã Tú đoạn, Hữu Khánh
6	Đường dây 220 kV Lạng Sơn 1 - Đồng Mô	1,15	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
7	Đường dây 220 kV Lạng Sơn 2 - Lạng Sơn 500kV	0,50	Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
8	Dự án khu tái định cư và dân cư QL.4B	264,00	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Sửa tên: Khu tái định cư Quốc lộ 4B (thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km3+700 đến Km18), quy mô 12,68 ha
9	Xây dựng mới trường THPT Lộc Bình	1,44	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Sửa tên: Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lộc Bình

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
10	Dự án "Nâng cao năng lực thích ứng BĐKH cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay của AFD	5,75	Văn Quan, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Lãng, Tràng Định, Lộc Bình, TP Lạng Sơn	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Sửa tên: Dự án nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn sử dụng nguồn vốn ODA của Cơ quan phát triển Pháp (AFD) (Tiêu dự án 05: Kè bờ sông Kỳ Cùng huyện Lộc Bình)
11	Dự án cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và Khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình	62,09	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); diện tích 13,64 ha
12	Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh	48,84	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Sửa tên: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư nông thôn xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn theo hình thức đối tác công tư (PPP), diện tích 3,19 ha
13	CCN Na Dương 1	50,00	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Diện tích 20,00 ha
14	CCN Na Dương 2	50,00	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Điều chỉnh giảm diện tích từ 50,00 ha xuống 48,40 ha
15	CCN Na Dương 3	50,00	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Điều chỉnh giảm diện tích từ 50,00 ha xuống 48,60 ha
16	Nhà máy điện gió Cao Lộc	3,74	Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Điều chỉnh tăng diện tích lên 14,17 ha
17	Nhà máy điện gió Đình Lập 5	17,56	Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình được phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn đã cập nhật, tuy nhiên đưa ra khỏi phương án điều chỉnh trong giai đoạn 2023 - 2030 do thay đổi ranh giới thực hiện dự án không nằm trên địa bàn huyện Lộc Bình
18	Nhà máy điện gió Chi Lăng	10,95	xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	
19	Nhà máy điện gió Lộc Bình	33,37	các xã: Hữu Lân, Xuân Dương	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) thuộc dự án Đất năng lượng điện gió huyện Lộc Bình (NMDG Lộc Bình; NMDG Lộc Bình 1; NMDG Lộc Bình 3; NMDG Pharbaco - Lộc Bình; NMDG Đình Lập 5; NMDG Chi Lăng, NMDG Ái Quốc; NMDG Thăng Long 2; NMDG Cao Lộc...); quy mô 123,00 ha
20	Nhà máy điện gió Lộc Bình 1	19,58	xã Lợi Bắc, Ái Quốc	
21	Nhà máy điện gió Lộc Bình 3	14,40	Xã Sần Viên, Khuất Xá, Tam Gia	
22	Nhà máy điện gió Ái Quốc	3,48	Xã Khánh Xuân	
23	Nhà máy điện gió Phabaco-Lộc Bình	3,48	Xã Khánh Xuân	

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
24	Nhiệt điện Na Dương 2	12,99	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
25	Điện sinh khối Lạng Sơn	12,00	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); thuộc dự án Cụm công nghiệp Na Dương 2; Diện tích 48,40 ha
26	Quản thẻ khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	692,26	Huyện Lộc Bình, huyện Cao Lộc	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Diện tích 498,42 ha
27	Khu trung tâm du lịch phía Tây Mẫu Sơn	402,10	Huyện Cao Lộc, Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới. Đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,27 ha do không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ giai đoạn 2023 - 2030
28	Sân gôn tại chân núi Mẫu Sơn	74,82	Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới. Đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,00 ha do không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ giai đoạn 2023 - 2030
29	Sân gôn Lộc Bình (Khuất Xá + Sân Viên)	201,00	Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới. Đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,00 ha do không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ
30	Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Bản Lải	1.433,66	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5,23 ha do không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ
31	Khu du lịch sinh thái Bản Khiêng	19,79	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); diện tích 13,34 ha
32	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ điếm đến chân núi Mẫu Sơn	60,52	Xã Khánh Xuân, Đồng Bục huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
33	Dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình	12,16	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); diện tích 12,27 ha
34	Nghĩa trang tập trung	14,87	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) bao gồm các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn các xã, thị trấn với diện tích 10,48 ha; bổ sung nghĩa trang huyện 5,00 ha.
35	Điểm du lịch khu Linh địa cổ	5,45	Xã Mẫu Sơn	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) Quản thẻ khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn giai đoạn III; Quy mô 376,72 ha

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
36	Điểm du lịch Danh thắng Phật Chi	39,80	Xã Mẫu Sơn	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) Quần thể khu du lịch sinh thái, cấp treo Mẫu Sơn giai đoạn II; Quy mô 99,30 ha
37	Điểm du lịch Trung tâm khu du lịch Mẫu Sơn (Km 14)	9,78	Xã Mẫu Sơn	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) Quần thể khu du lịch sinh thái, cấp treo Mẫu Sơn giai đoạn III; Quy mô 376,72 ha
38	Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa XNK, kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa XNK nông sản - thủy sản, dịch vụ kinh doanh tổng hợp, khu chế biến hàng hóa XNK cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình	10,70	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Quy mô 4,76 ha
39	Hồ Bản Lải giai đoạn II	7,48	Xã Khuất Xá	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Diện tích 16,42 ha; Sửa tên: Hồ Bản Lải giai đoạn 2 (hệ thống kênh mương), tỉnh Lạng Sơn
40	Hồ Pò Khoang	1,70	Xã Quan Bản (nay là xã Đông Quan)	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
41	Hồ Khuổi Quật		Xã Đồng Bục	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình do chỉ sửa chữa, nâng cấp trên nền hiện trạng
42	Hồ Bản Quang	0,03	Xã Hữu Khánh	Đã thực hiện xong không cập nhật vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình
43	Hồ Bản Chành	1,22	Xã Lợi Bắc	Đã thực hiện xong không cập nhật vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình
44	Hồ Bản Nùng	0,50	Xã Đông Quan	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
45	Hồ Bản Luồng	2,30	Xã Tú Mịch	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
46	Hồ Thâm Seo	0,20	Xã Mẫu Sơn	Bổ sung vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
47	Hồ Xuân Tinh		Xã Thống Nhất	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình do chỉ sửa chữa, nâng cấp trên nền hiện trạng
48	Hồ Nà Dây		Thị trấn Lộc Bình	
49	Trạm bơm Bản Giếng		Xã Tú Mịch	
50	Trạm bơm Tầm Phiêng	1,60	Xã Thống Nhất	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) thuộc dự án Sửa chữa hệ thống hồ chứa trên địa bàn tỉnh
51	Đập Pò Khoang	1,70	Xã Khánh Xuân	

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
52	Đập Nà Lái		Xã Khánh Xuân	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình do chỉ sửa chữa, nâng cấp trên nền hiện trạng
53	Đập Thồng Lốc		Xã Nam Quan	
54	Đập Nà Van		Xã Tú Mịch	
55	Đập Vai Thuôm		Xã Tú Đoạn	
56	Trạm bơm điện Bán Quyn		Xã Tú Đoạn	
57	Trạm bơm điện Bán Bảng 1		Xã Tú Đoạn	
58	Trạm bơm điện Bán Bảng 2		Xã Tú Đoạn	
59	Cụm CTTL nhỏ	0,75	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) thuộc Mở mới, mở rộng nâng cấp công trình thủy lợi trên địa bàn
60	Trạm cấp nước thị trấn Lộc Bình	0,03	Huyện Lộc Bình	Bổ sung vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; sửa tên: Trạm xử lý nước TT Lộc Bình
61	Trạm cấp nước thị trấn Na Dương	0,15	Huyện Lộc Bình	Bổ sung vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; sửa tên: Trạm Xử lý nước Na Dương
62	Trạm cấp nước Chi Ma	0,07	Huyện Lộc Bình	Bổ sung vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; sửa tên: Trạm Xử lý nước Chi Ma
63	Khu xử lý chất thải rắn các huyện, thành phố	05-10	Các huyện, thành phố	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); diện tích 8,00 ha
64	Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Lộc Bình	0,60	Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
65	Cát, sỏi Khuất Xá, xã Khuất Xá	12,34	Xã Khuất Xá	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhưng chỉ khoanh vùng quy hoạch không đưa chỉ tiêu do không có chỉ tiêu giai đoạn 2023 - 2030
66	Cát, sỏi Đồng Bục, xã Khánh Xuân, xã Thống Nhất	61,58	Xã Đồng Bục, Khánh Xuân, Thống Nhất	
67	Cát, sỏi Phiêng Pháng 1, xã Thống Nhất, Khánh Xuân	7,28	Xã Thống Nhất, Khánh Xuân	
68	Cát, sỏi Bán Bảng, xã Tú Đoạn, Khuất Xá	99,55	Xã Tú Đoạn, Khuất Xá	
69	Cát, sỏi Pò Đồn, Pắc Sần, xã Xuân Dương	19,42	Xã Xuân Dương	
70	Đất san lấp Thôn Lãng Xè; thôn Phiêng Quăn, xã Đồng Bục	11,87	Xã Đồng Bục	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình vì không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ
71	Đất san lấp khu Chộc Vằng, thị trấn Lộc Bình	8,50	Thị trấn Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn), diện tích 4,00 ha

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
72	Đất san lấp khu 10, TT. Na Dương	3,00	Tt. Na Dương	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
73	Đất san lấp Bản Hoi, xã Hữu Khánh	6,44	Xã Hữu Khánh	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn); Sửa tên: Đất san lấp Hữu Khánh
74	Mỏ đất Pò Đồn, thôn Long Đầu, xã Yên Khoái	3,00	Xã Yên Khoái	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
75	Mỏ đất Kéo Mật, xã Khánh Xuân	7,66	Xã Khánh Xuân	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)
76	Mỏ đất Kéo Hin, xã Khánh Xuân	7,80	Xã Khánh Xuân	
77	Đất san lấp Khuất Xá, xã Khuất Xá	5,17	Xã Khuất Xá	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình vì không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ
78	Đất Sét Nà Khoang, Đông Quan	20,38	Xã Đông Quan	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình vì nằm trùng với công trình nhà máy sản xuất gạch đang hoạt động
79	ĐT. 236 (Lộc Bình - Chi Ma)	13,82	Xã Hữu Khánh, Yên Khoái	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích 3,18 ha
80	Cảng cạn Na Dương	5,00	Xã Đông Quan	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
81	Trạm cấp nước thô Hồ Bản Lải		Huyện Lộc Bình	Đã đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình (phê duyệt tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn) (Nằm trong Dự án hồ Bản Lải giai đoạn 2)
82	Dự án cấp nước từ Hồ Bản Lải		Xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình	
83	Nhà máy điện gió Mẫu Sơn	19,00	Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình vì không nằm trên địa bàn huyện Lộc Bình
84	CCN Lộc Bình 1 (giai đoạn 1)	36,10	Huyện Lộc Bình	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình vì chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ không đảm bảo để thành lập cụm công nghiệp trong giai đoạn 2023 - 2030
85	KCN Na Dương	220,3	TT Na Dương, huyện Lộc Bình	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình vì không còn chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ trong giai đoạn 2023 - 2030
86	KCN Khánh Xuân	135,0	Huyện Lộc Bình	
87	KCN và logistics Na Dương	436,7	Huyện Lộc Bình	
88	Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ (ĐT.250)	3,00	Huyện Chi Lăng, huyện Lộc Bình	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
89	ĐT.241 (Bản Tằng - Mẫu Sơn - Công Sơn - Hải Yến)		Xã Mẫu Sơn	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình do chỉ sửa chữa, nâng cấp trên nền hiện trạng

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
90	ĐT.248 (Na Dương - Xuân Dương)		Thị trấn Xuân Dương, xã Đông Quan, Nam Quan, Xuân Dương	Không đưa vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình do đã thực hiện
91	Đường Xuân Dương - Ái Quốc - TTNT Thái Bình (ĐT.247)		Xã Xuân Dương, Ái Quốc	
92	Thủy điện Bản Lái		Huyện Lộc Bình	
93	Hồ chứa nước Bản Lái	0,36	Huyện Đình Lập, Huyện Lộc Bình	Bổ sung mới vào phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất (ha)	Trong đó:					
			Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp		Nhóm đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Cấp huyện	98.642,92	87.326,82	100	9.943,79	100	1.372,31	100
II	Cấp xã							
1	Thị trấn Lộc Bình	1.776,69	1.326,18	1,52	422,15	4,24	28,36	2,07
2	Thị trấn Na Dương	1.146,09	670,08	0,77	467,19	4,70	8,82	0,64
3	Xã Ái Quốc	9.869,11	8.087,82	9,26	1.736,89	17,47	44,4	3,24
4	Xã Đồng Bục	972,22	810,88	0,93	150,12	1,51	11,22	0,82
5	Xã Đông Quan	7.358,52	6.426,32	7,36	842,61	8,47	89,59	6,53
6	Xã Hữu Khánh	2.109,90	1.733,39	1,99	352,62	3,55	23,89	1,74
7	Xã Hữu Lân	9.103,98	8.772,98	10,05	234,63	2,36	96,37	7,02
8	Xã Khánh Xuân	3.055,79	2.632,85	3,01	351,29	3,53	71,65	5,22
9	Xã Khuất Xá	2.734,87	2.185,59	2,50	484,86	4,88	64,42	4,69
10	Xã Lợi Bắc	7.445,39	6.952,84	7,96	362,68	3,65	129,87	9,46
11	Xã Mẫu Sơn	5.655,37	5.162,50	5,91	482,17	4,85	10,7	0,78
12	Xã Minh Hiệp	5.226,03	4.807,46	5,51	234,77	2,36	183,8	13,39
13	Xã Nam Quan	6.181,61	5.964,37	6,83	185,04	1,86	32,2	2,35
14	Xã Sần Viên	6.465,72	5.294,40	6,06	1.037,36	10,43	133,96	9,76
15	Xã Tam Gia	9.756,19	8.812,08	10,09	854,27	8,59	89,84	6,55
16	Xã Thống Nhất	4.730,88	4.276,27	4,90	370,48	3,73	84,13	6,13
17	Xã Tú Đoạn	2.485,81	1.863,65	2,13	556,08	5,59	66,08	4,82
18	Xã Tú Mịch	5.323,00	4.841,48	5,54	358,95	3,61	122,57	8,93
19	Xã Xuân Dương	4.619,32	4.397,33	5,04	168,03	1,69	53,96	3,93
20	Xã Yên Khoái	2.626,43	2.308,35	2,64	291,60	2,93	26,48	1,93

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a) Nhu cầu sử dụng đất ngành nông, lâm nghiệp

- Đất trồng lúa: Thực giảm 238,32 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác: Thực giảm 204,29 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Thực tăng 874,15 ha.
- Đất rừng đặc dụng: Giảm 10,80 ha.
- Đất rừng phòng hộ: Thực giảm 85,05 ha.
- Đất rừng sản xuất: Thực giảm 2.247,39 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực giảm 16,59 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Tăng 341,47 ha.

b) Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Đất cụm công nghiệp: Tăng 111,02 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: Thực tăng 50,42 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực tăng 83,11 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Thực tăng 200,24 ha.

c) Nhu cầu sử dụng đất phát triển khu dân cư, khu đô thị:

- Đất ở tại đô thị: Thực tăng 45,83 ha.
- Đất ở tại nông thôn: Thực tăng 70,57 ha.

d) Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh - quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh - quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Thực tăng 98,78 ha.
- Đất an ninh: Thực tăng 8,39 ha.

e) Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng - xã hội

*** Hạ tầng kỹ thuật**

- Đất công trình giao thông: Thực tăng 277,94 ha.
- Đất công trình thủy lợi: Thực tăng 19,13 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Tăng 3,48 ha.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Thực tăng 144,53 ha.

*** Hạ tầng xã hội**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực tăng 7,39 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Thực tăng 8,20 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Thực giảm 0,85 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Thực tăng 29,36 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Thực tăng 13,47 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Thực tăng 8,34 ha.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Thực tăng 0,46 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Tăng 13,77 ha.
- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Tăng 3,30 ha.
- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Tăng 0,20 ha.

f) Nhu cầu sử dụng đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên, tín ngưỡng

- Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Tăng 413,02 ha.

- Đất tín ngưỡng: Thực tăng 0,38 ha.

g) Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực môi trường

- Đất công trình xử lý chất thải: Thực tăng 40,82 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Thực tăng 16,64 ha.

IV. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 98,69 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hằng năm khác: 0,01 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,30 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 95,18 ha.
 - + Đất nông nghiệp khác: 3,20 ha.
- Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 38,92 ha.

Trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,64 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,51 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,13 ha.
- + Đất quốc phòng: 0,72 ha.
- + Đất an ninh: 0,01 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,25 ha.

- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 9,38 ha.
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 24,17 ha.
- + Đất tín ngưỡng: 0,03 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,79 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác: 1,29 ha.

Bảng 13: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
I	Cấp huyện	137,61	98,69	38,92
II	Cấp xã			
1	Thị trấn Lộc Bình	0,70		0,70
2	Thị trấn Na Dương	3,17		3,17
3	Xã Ái Quốc	0,26		0,26
4	Xã Đồng Bục	0,37		0,37
5	Xã Đông Quan	28,49	23,17	5,32
6	Xã Hữu Khánh	1,03	0,10	0,93
7	Xã Hữu Lân	1,81		1,81
8	Xã Khánh Xuân	5,80		5,80
9	Xã Khuất Xá	2,16		2,16
10	Xã Lợi Bắc	0,97		0,97
11	Xã Mẫu Sơn	9,15		9,15
12	Xã Minh Hiệp	46,00	45,84	0,16
13	Xã Nam Quan	0,11	0,03	0,08
14	Xã Sàn Viên	1,56		1,56
15	Xã Tam Gia	0,15	0,01	0,14
16	Xã Thống Nhất	0,18		0,18
17	Xã Tú Đoạn	2,41		2,41
18	Xã Tú Mịch	1,59	0,20	1,39
19	Xã Xuân Dương	27,47	26,09	1,38
20	Xã Yên Khoái	4,23	3,25	0,98

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi: 1.565,88 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 234,60 ha.
- + Đất trồng cây hằng năm khác: 199,45 ha.

- + Đất trồng cây lâu năm: 144,61 ha.
- + Đất rừng đặc dụng: 3,60 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 210,96 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 760,61 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 12,05 ha.
- Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 187,85 ha. Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 16,33 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 4,09 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,37 ha.
 - + Đất quốc phòng: 0,25 ha.
 - + Đất an ninh: 4,64 ha.
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 6,22 ha.
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 18,52 ha.
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 104,93 ha.
 - + Đất tín ngưỡng: 1,13 ha.
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 4,39 ha.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 25,98 ha.

Bảng 14: Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
I	Cấp huyện	1.753,73	1.565,88	187,85
II	Cấp xã			
1	Thị trấn Lộc Bình	127,58	106,30	21,28
2	Thị trấn Na Dương	119,54	58,97	60,57
3	Xã Ái Quốc	40,12	39,62	0,50
4	Xã Đồng Bục	19,96	17,74	2,22
5	Xã Đông Quan	224,13	211,78	12,35
6	Xã Hữu Khánh	92,55	90,68	1,87
7	Xã Hữu Lân	29,64	28,78	0,86
8	Xã Khánh Xuân	112,12	98,31	13,81
9	Xã Khuất Xá	32,20	30,19	2,01
10	Xã Lợi Bác	45,75	43,68	2,07
11	Xã Mẫu Sơn	411,08	384,65	26,43
12	Xã Minh Hiệp	24,61	23,77	0,84
13	Xã Nam Quan	20,09	19,35	0,74
14	Xã Sào Viên	149,12	133,96	15,16

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:	
			Nhóm đất nông nghiệp (ha)	Nhóm đất phi nông nghiệp (ha)
15	Xã Tam Gia	42,14	38,10	4,04
16	Xã Thống Nhất	26,46	24,82	1,64
17	Xã Tú Đoạn	128,94	115,6	13,34
18	Xã Tú Mịch	19,94	16,4	3,54
19	Xã Xuân Dương	15,29	15,03	0,26
20	Xã Yên Khoái	72,47	68,15	4,32

VI. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 1.685,76 ha. Trong đó:
 - + Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp: 252,48 ha.
 - + Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang đất phi nông nghiệp: 225,33 ha.
 - + Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 168,80 ha.
 - + Chuyển đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp: 3,60 ha.
 - + Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 211,36 ha.
 - + Chuyển đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 806,08 ha.
 - + Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: 18,11 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.463,69 ha.

Trong đó:

- + Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 33,64 ha.
- + Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 0,22 ha.
- + Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 1.429,83 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 76,78 ha. Trong đó:
 - + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 9,57 ha.
 - + Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,77 ha.
 - + Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 63,76 ha.

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 2,68 ha.

Bảng 15: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		
			Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (ha)	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp (ha)
I	Cấp huyện	3.226,23	1.685,76	1.463,69	76,78
II	Cấp xã				
1	Thị trấn Lộc Bình	130,89	120,80	4,34	5,75
2	Thị trấn Na Dương	113,66	66,91	2,01	44,74
3	Xã Ái Quốc	97,31	40,92	56,16	0,23
4	Xã Đồng Bục	26,17	22,30	3,41	0,46
5	Xã Đông Quan	275,40	217,42	51,6	6,38
6	Xã Hữu Khánh	127,65	98,43	29,22	
7	Xã Hữu Lân	117,95	32,24	85,71	
8	Xã Khánh Xuân	224,20	105,26	115,1	3,84
9	Xã Khuất Xá	102,04	32,46	69,48	0,10
10	Xã Lợi Bắc	119,37	53,45	65,92	
11	Xã Mẫu Sơn	422,18	388,37	33,66	0,15
12	Xã Minh Hiệp	50,77	25,56	25,21	
13	Xã Nam Quan	140,87	24,76	116,11	
14	Xã Sần Viên	281,25	141,24	134,35	5,66
15	Xã Tam Gia	110,05	40,36	69,63	0,06
16	Xã Thống Nhất	125,89	27,00	98,56	0,33
17	Xã Tú Đoạn	208,03	133,36	69,00	5,67
18	Xã Tú Mịch	321,40	20,81	300,59	
19	Xã Xuân Dương	19,17	18,72	0,30	0,15
20	Xã Yên Khoái	211,98	75,39	133,33	3,26

VII. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 23.322,00 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 5.851,50 ha.
- + Đất rừng đặc dụng: 2.208,20 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 9.729,90 ha.

+ Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 5.532,40 ha.

Bảng 16: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:			
			Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ha)
I	Cấp huyện	23.322,00	5.851,50	2.208,20	9.729,90	5.532,40
II	Cấp xã					
1	Thị trấn Lộc Bình	105,15	105,15			
2	Thị trấn Na Dương	132,16	132,16			
3	Xã Ái Quốc	1.646,33	173,28		1.226,00	247,05
4	Xã Đồng Bục	187,30	187,30			
5	Xã Đông Quan	788,02	620,36			167,66
6	Xã Hữu Khánh	215,94	215,94			
7	Xã Hữu Lân	4.546,84	246,39		3.082,76	1.217,69
8	Xã Khánh Xuân	278,17	229,83			48,34
9	Xã Khuất Xá	435,14	435,14			
10	Xã Lợi Bắc	707,80	317,90		155,17	234,73
11	Xã Mẫu Sơn	3.783,25	39,65	2.208,20	1.433,36	102,04
12	Xã Minh Hiệp	783,71	313,54		431,35	38,82
13	Xã Nam Quan	1.281,63	245,77		531,06	504,80
14	Xã Sần Viên	1.263,56	367,06		397,64	498,86
15	Xã Tam Gia	2.273,42	358,86		1386,09	528,47
16	Xã Thống Nhất	564,04	400,66		9,20	154,18
17	Xã Tú Đoạn	666,21	666,21			
18	Xã Tú Mịch	502,83	414,51		64,16	24,16
19	Xã Xuân Dương	2.904,77	126,06		1.013,11	1.765,60
20	Xã Yên Khoái	255,73	255,73			

VIII. PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM

8.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

- Các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2025:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 88.353,96 ha, chiếm 89,57% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 8.972,11 ha, chiếm 9,10% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 1.316,85 ha, chiếm 1,33% tổng diện tích tự nhiên.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ cuối đến năm 2030:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 87.326,82 ha, chiếm 88,53% tổng diện tích tự nhiên

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.943,79 ha, chiếm 10,08% tổng diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 1.372,31 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 17: Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88.913,64	90,14	88.353,96	89,57	87.326,82	88,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	6,17	5.926,13	6,01	5.851,50	5,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	3,38	3.250,66	3,30	3.201,30	3,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	2,79	2.675,47	2,71	2.650,20	2,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	4,84	4.817,75	4,88	4.572,32	4,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	1,72	2.412,33	2,45	2.566,40	2,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.213,80	2,24	2.208,20	2,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	9,95	10.002,70	10,14	9.729,90	9,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	64,91	62.534,06	63,39	61.783,80	62,63
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.538,73</i>	<i>5,61</i>	<i>5.447,50</i>	<i>5,52</i>	<i>5.532,40</i>	<i>5,61</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	288,51	0,29	279,27	0,28	271,92	0,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	0,00	167,92	0,17	342,78	0,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.219,36	8,33	8.972,11	9,10	9.943,79	10,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,97	968,31	0,98	1.025,60	1,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47	0,18	199,43	0,20	219,30	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,02	18,40	0,02	22,83	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	1,76	1.800,30	1,83	1.835,30	1,86
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69	0,01	16,08	0,02	16,08	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58	0,11	123,32	0,13	158,26	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56	0,01	18,81	0,02	22,76	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					3,30	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,01	7,57	0,01	7,15	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67	0,06	75,09	0,08	90,03	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,02	21,45	0,02	34,62	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00	0,38	0,00	0,38	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58	0,34	584,39	0,59	777,37	0,79
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00	114,27	0,12	114,27	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,02	31,33	0,03	70,39	0,07
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08	0,05	72,00	0,07	137,19	0,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	0,26	366,79	0,37	455,52	0,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	2,45	2.755,19	2,79	3.359,92	3,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	1,78	1.857,24	1,88	2.029,50	2,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	0,13	141,44	0,14	148,87	0,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00	0,40	0,00	3,81	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			12,51	0,01	18,56	0,02
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,00	129,87	0,13	414,19	0,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	0,51	549,92	0,56	541,73	0,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,03	48,98	0,05	174,90	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,00	1,41	0,00	1,90	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,00	4,99	0,01	10,61	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,00	8,43	0,01	15,85	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,00	1,38	0,00	1,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,02	22,94	0,02	23,84	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	0,11	105,27	0,11	122,58	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89	2,37	2.372,47	2,41	2.366,23	2,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	0,98	966,27	0,98	967,92	0,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	1,40	1.406,20	1,43	1.398,31	1,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,00	4,63	0,00	15,10	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.509,92	1,53	1.316,85	1,33	1.372,31	1,39

8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kỳ đầu đến năm 2025 là 38,71 ha. Trong đó:

+ Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 21,48 ha.

+ Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 17,23 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kỳ cuối đến năm 2030 là 98,90 ha. Trong đó:

+ Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp: 77,21 ha.

+ Đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp: 21,69 ha.

Bảng 18: Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	98,69	21,48	77,21
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,01		0,01
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,30		0,30
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	95,18	18,28	76,90
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,20	3,20	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	38,92	17,23	21,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64	0,16	0,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,51	0,05	0,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,01	0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,72	0,72	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,25	0,27	0,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,14	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02		0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34	0,10	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,47	0,03	0,44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,38	8,12	1,26
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,17	3,17	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,11	0,22	0,89
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95	0,58	0,37
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,15	4,15	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24,17	5,97	18,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,49	1,62	5,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,03	0,58	0,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02	0,01	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,34	0,29	0,05
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,10	0,43	8,67
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,16	2,63	0,53
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,43	0,20	1,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,31	0,09	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,22	0,05	1,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03		0,03
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,79	0,79	
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01	0,01	
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78	0,78	
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	1,13	0,16

8.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi

- Tổng diện tích đất cần thu hồi kỳ đầu đến năm 2025 là 797,08 ha. Trong đó:
 - + Diện tích thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 698,90 ha.
 - + Diện tích thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 98,18 ha
- Tổng diện tích đất cần thu hồi kỳ cuối đến năm 2030 là 956,65 ha. Trong đó:
 - + Diện tích thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 866,98 ha.
 - + Diện tích thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 89,67 ha.

Bảng 19: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.565,88	698,90	866,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,60	166,59	68,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	139,88	106,03	33,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,72	60,56	34,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	199,45	95,48	103,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,61	39,96	104,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,60		3,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	210,96	59,22	151,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	760,61	327,64	432,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	17,65	3,66	13,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,05	10,01	2,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	187,85	98,18	89,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,33	12,14	4,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,09	2,23	1,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,37	0,43	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,25	0,25	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,64	0,30	4,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,22	2,59	3,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,85	0,26	0,59
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	0,66	0,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,69	0,76	1,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,35	0,91	0,44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,52	12,75	5,77
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,15	8,16	1,99
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,74	1,44	3,30
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,63	3,15	0,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	104,93	45,34	59,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	43,87	33,92	9,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,09	4,25	0,84
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	55,17	6,79	48,38
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09	0,07	0,02
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43	0,31	0,12
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,28		0,28
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	0,65	0,48
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,39	3,99	0,40
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,98	17,51	8,47
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,08		0,08
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,90	17,51	8,39

8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2025 là 1.893,11 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 735,74 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.134,14 ha.

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 23,23 ha.
 - Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất kỳ cuối đến năm 2030 là 1.333,12 ha. Trong đó:

- + Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 950,02 ha.
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 329,55 ha.
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 53,55 ha.

Bảng 20: Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.685,76	735,74	950,02
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	252,48	174,02	78,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	225,33	104,16	121,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	168,80	45,77	123,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,60		3,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	211,36	59,22	152,14
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	806,08	339,58	466,50
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>17,65</i>	<i>3,66</i>	<i>13,99</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,11	12,99	5,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.463,69	1.134,14	329,55
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	33,64	33,05	0,59
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	0,22		0,22
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.429,83	1.101,09	328,74
3	Chuyển các loại đất khác sang chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		76,78	23,23	53,55
-	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,57	4,50	5,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,77	0,67	0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	63,76	17,83	45,93
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,68	0,23	2,45

8.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

- Tổng diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt kỳ đầu đến năm 2025 là 23.590,13 ha. Trong đó:

- + Khu vực đất trồng lúa cần quản lý nghiêm ngặt: 5.926,13 ha.
- + Khu vực đất rừng đặc dụng cần quản lý nghiêm ngặt: 2.213,80 ha.
- + Khu vực đất rừng phòng hộ cần quản lý nghiêm ngặt: 10.002,70 ha.
- + Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần quản lý nghiêm ngặt:

5.447,50 ha.

- Tổng diện tích các khu vực cần quản lý nghiêm ngặt kỳ cuối đến năm 2030 là 23.322,00 ha. Trong đó:

- + Khu vực đất trồng lúa cần quản lý nghiêm ngặt: 5.851,50 ha.
- + Khu vực đất rừng đặc dụng cần quản lý nghiêm ngặt: 2.208,20 ha.
- + Khu vực đất rừng phòng hộ cần quản lý nghiêm ngặt: 9.729,90 ha.
- + Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần quản lý nghiêm ngặt:

5.532,40 ha.

Bảng 21: Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	5.926,13	5.851,50
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.213,80	2.208,20
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.002,70	9.729,90
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.447,50	5.532,40

Phần VI

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

- Bảo vệ nghiêm rừng đầu nguồn, khu vực rừng có độ dốc trên 25⁰, nâng cao độ che phủ của rừng; bố trí các khu xử lý, chôn lấp chất thải phù hợp; tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân trong huyện.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh và Trung ương để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; thường xuyên thực hiện quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện để kiểm tra mức độ ô nhiễm về đất, nước, không khí và có các biện pháp xử lý, khắc phục ô nhiễm kịp thời; các dự án đầu tư mới đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; thường xuyên kiểm tra đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chấp hành các quy định pháp luật về môi trường, kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm; khuyến cáo nhân dân không sử dụng các hoá chất độc hại gây ô nhiễm môi trường; có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông; có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đặc biệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phải tính toán phân bổ quỹ đất đai đảm bảo nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; xây dựng chỉnh trang các đô thị, điểm dân cư, các cơ sở sản xuất, nghĩa trang, nghĩa địa; đồng thời đảm bảo quỹ đất phù hợp cho việc thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cũng như chất thải trong sinh hoạt.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,

lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sang các mục đích khác.

- Điều tiết phân bổ nguồn ngân sách, tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích đất trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng đặc dụng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để nhân dân yên tâm lao động sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi khai thác hợp lý và sử dụng, quản lý và sử dụng, quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường và nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế, đến từ tổ chức kinh tế, xã hội và công dân, nhằm nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường của toàn xã hội.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất đai yêu cầu bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa).

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất

mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời; thu hồi đất đối với người được giao sử dụng đất không có hiệu quả.

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Có cơ chế, chính sách đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất. Sử dụng không theo chỉ dẫn sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông, lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất tiết kiệm và làm tăng giá trị sử dụng của đất.
- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng:
 - + Có kế hoạch khai hoang, phục hoá để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.
 - + Phát huy tối đa khả năng sử dụng, phục hồi, tái sinh, phủ xanh đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng và sang các mục đích phi nông nghiệp, lâm nghiệp, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Bằng biện pháp giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) đến các địa bàn còn đất trống, tạo vốn, nhân lực, vật tư để đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc làm tăng độ che phủ của rừng.

- Tăng cường công tác kiểm tra bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và các vốn rừng hiện có.

- Các dự án xây dựng công trình công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị,... phải có phương án bảo vệ môi trường trước khi phê duyệt đưa vào sử dụng.

- Chính sách thuế vào những hưởng thụ do môi trường đem lại (thuế tài nguyên) để tăng vốn tái tạo, cải thiện môi trường.

- Chính sách xử phạt những hành vi làm tổn hại đến môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và trung ương, các nguồn vốn vay, các chương trình mục tiêu quốc gia

và các nguồn hợp pháp khác để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng trên địa bàn huyện.

- Có chính sách khuyến khích đào tạo, hỗ trợ cán bộ, công chức đi đào tạo để nâng cao trình độ; rà soát các chính sách tuyển dụng, ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong hệ thống chính trị và các ngành quan trọng, trong đó có lĩnh vực tài nguyên và môi trường về công tác tại huyện.

- Triển khai chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư tiềm năng vào đất đai, xây dựng, triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương. Tăng cường và tổ chức hội nghị đối thoại giữa doanh nghiệp và các cấp chính quyền. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế của địa phương đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các cụm công nghiệp, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực hiện kế hoạch, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Nâng cao chất lượng công tác thanh, kiểm tra, bố trí đủ lực lượng cán bộ có trình độ chuyên môn sâu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường; tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai năm 2024,

hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp. Không thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất.

- Rà soát, kiểm tra chặt chẽ danh mục công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm (có đối chiếu, so sánh với kết quả thực hiện năm trước); nâng cao chất lượng thẩm định năng lực của các chủ đầu tư đảm bảo tính khả thi, tiến độ thực hiện, khắc phục tình trạng dự án treo.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân bổ đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Bình có hiệu lực thực hiện.

- UBND tỉnh Lạng Sơn và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- UBND tỉnh Lạng Sơn tạo điều kiện thuận lợi về chính sách tài chính để huyện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm,... trên địa bàn huyện.